

Bản tin

Thông tin Thương mại

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại - Bộ Công Thương

Số 11- 2025

Số ra ngày 17/3/2025

**Thông tin chọn lọc, theo yêu cầu của nhóm các đơn vị, doanh nghiệp
Chuyên ngành Tổng hợp và Dự báo**

TRONG SỐ NÀY:

➤ TỔNG QUAN KINH TẾ	2
➤ TỔNG QUAN NGÀNH	3
➤ THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ	4
❖ <i>Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ duy trì tốc độ tăng trưởng cao</i>	4
❖ <i>Tình hình thị trường tài chính tiền tệ</i>	7
➤ ĐẦU TƯ VÀ CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH	8
➤ MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM	10
❖ <i>Giá cà phê thế giới giảm</i>	10
❖ <i>Xuất khẩu gạo tăng mạnh về lượng nhưng giảm về trị giá</i>	13
❖ <i>Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm</i>	17
❖ <i>Giá dầu thế giới phục hồi</i>	20
❖ <i>Lượng nhập khẩu phân bón của Việt Nam tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025</i>	24
❖ <i>Kim ngạch xuất, nhập khẩu rau quả giảm trong tháng 2/2025</i>	27

Phòng Thông tin Xuất nhập khẩu

Phòng 603, 655 Phạm Văn Đồng – Bắc Từ Liêm - Hà Nội

Bộ phận biên tập: 0936473347

Bộ phận Marketing: (024) 37152584/ 37152585/ 37152586

Fax: (024) 37152574

THÔNG TIN THAM KHẢO - PHỤC VỤ QUẢN LÝ, KINH DOANH - KHÔNG PHỎ BIẾN

TỔNG QUAN KINH TẾ

I. Kinh tế thế giới

Trong tuần vừa qua, diễn biến các chính sách thuế quan do Tổng thống Mỹ Donald Trump áp dụng đối với các đối tác thương mại quan trọng đã gây ra sự biến động đáng kể trên thị trường toàn cầu, cũng như làm gia tăng lo ngại về tăng trưởng kinh tế. Theo đó, căng thẳng thương mại tiếp tục leo thang sau khi mức thuế 25% của Mỹ đối với thép và nhôm nhập khẩu từ Canada, Australia, EU và các quốc gia khác có hiệu lực từ ngày 12/3/2025. Để đáp trả, Liên minh Châu Âu đã công bố các khoản thuế đối với hàng hóa trị giá 26 tỷ Euro của Mỹ, dự kiến bắt đầu vào tháng 4/2025; Canada cũng áp đặt thuế 25% đối với hơn 20 tỷ USD hàng hóa của Mỹ. Các chính sách thương mại khó lường của Tổng thống Mỹ Donald Trump làm gia tăng nỗi lo về sự gián đoạn thương mại rộng lớn hơn. Trong tuần vừa qua, Tổng thống Mỹ Donald Trump thông báo sẽ tăng gấp đôi thuế đối với thép và nhôm lên 50% và cảnh báo về các biện pháp tiếp theo nếu Canada trả đũa, và sau đó đã đảo ngược lập trường của mình chỉ vài giờ khi bang Ontario của Canada tạm dừng thu phụ phí điện đối với Mỹ. Trước đó, Thống đốc bang Ontario của Canada thông báo thu phụ phí 25% giá bán điện cho Mỹ.

Trong khi đó, các thông tin công bố trong tuần cho thấy các nền kinh tế lớn như Mỹ, Trung Quốc và EU đối mặt với nhiều khó khăn.

Tại Mỹ: Các dữ liệu cho thấy kinh tế Mỹ không mấy lạc quan với tỷ lệ thất nghiệp tăng, thâm hụt thương mại ở mức kỷ lục và chỉ số lạc quan của doanh nghiệp nhỏ giảm. Theo đó, tỷ lệ thất nghiệp của Mỹ tháng 2/2025 đã tăng lên 4,1%, từ mức 4,0% vào tháng 1/2025 và vượt mức dự báo là 4,0%. Ngoài ra, tỷ lệ thất nghiệp, bao gồm những người thất nghiệp chính thức, những người lao động gấn bó một phần và những người làm việc bán thời gian không tự nguyện, đã tăng lên 8,0% từ 7,5%. Thâm hụt thương mại của Mỹ tháng 1/2025 lên mức kỷ lục là 131,4 tỷ USD, tăng so với mức thâm hụt 98,1 tỷ USD đã được điều chỉnh giảm vào tháng 12/2024 và vượt quá dự báo về mức thâm hụt 127,4 tỷ USD. Nhập khẩu tăng vọt 10% lên mức cao nhất từ trước tới nay là 401,2 tỷ USD; trong khi xuất khẩu tăng chậm hơn với mức tăng 1,2% lên 269,8 tỷ USD. Chỉ số lạc quan của doanh nghiệp nhỏ NFIB tại Mỹ giảm 2,1 điểm so với tháng trước đó xuống còn 100,7 vào tháng 2/2025, đánh dấu mức thấp nhất kể từ tháng 10/2024 và thấp hơn mức dự báo 101. Dữ liệu kinh tế tích cực của Mỹ trong tuần qua là giá hàng hóa và dịch vụ tăng yếu hơn dự báo trong tháng 2/2025, trong bối cảnh người tiêu dùng và doanh nghiệp lo ngại về tác động của thuế quan đối với lạm phát. Theo Cục Thống kê Lao động Mỹ, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng 0,2% so với tháng trước và tăng 2,8% so với cùng kỳ năm trước, đều thấp hơn dự báo 0,1 điểm phần trăm. Không tính giá thực phẩm và năng lượng, chỉ số CPI lõi tăng 0,2% so với tháng trước, thấp hơn dự báo tăng 0.3% của các chuyên gia. So với cùng kỳ năm trước, CPI lõi tăng 3,1%, cũng thấp hơn dự báo tăng 3,2%. Dữ liệu lạm phát yếu hơn này làm tăng khả năng Fed có thể cắt giảm lãi suất vào cuối năm nay để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế Mỹ.

Tại Trung Quốc: Chính phủ nước này dự kiến sẽ tăng chi tiêu để hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong bối cảnh nhu cầu trong nước yếu, áp lực giảm phát dai dẳng và căng thẳng thương mại gia tăng với Mỹ. Tại thị trường trong nước, Trung Quốc vẫn đang đối mặt với tình trạng giảm phát khi giá tiêu dùng tháng 2/2025 giảm nhiều hơn dự báo, giảm 0,7%, chạm mức thấp nhất trong 13 tháng, trong khi giá sản xuất giảm trong tháng thứ 29 liên tiếp, mặc dù với tốc độ chậm nhất kể từ tháng 8/2024 với mức giảm 2,2%. Về phía xuất khẩu, căng thẳng thương mại với Mỹ và hoạt động chậm lại trong kỳ nghỉ Tết Nguyên đán khiến kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2025 chỉ tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2024, lên 540 tỷ USD, thấp hơn dự báo tăng 5,0% và giảm mạnh so với mức tăng 10,7% trong tháng 12/2024. Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu của Trung Quốc 2 tháng đầu năm 2024 giảm 8,4% so với cùng kỳ năm trước, mức giảm mạnh nhất kể từ tháng 7/2023, trong bối cảnh nhu cầu trong nước suy yếu vào đầu năm và tác động của mức thuế quan do Mỹ đưa ra.

Tại châu Âu: Theo Eurostat, kinh tế Khu vực đồng tiền chung châu Âu quý IV/2024 tăng 1,2% so với cùng kỳ năm 2023, cao hơn ước tính ban đầu là 0,9% và tăng tốc từ mức tăng trưởng đã điều chỉnh là 1,0% trong quý trước đó. Đây là mức tăng trưởng nhanh nhất kể từ đầu năm 2023, nhờ chi phí vay thấp hơn và áp lực lạm phát giảm bớt. Tuy nhiên, sang tháng đầu năm 2025, kinh tế Eurozone vẫn tiềm ẩn nhiều rủi ro khi căng thẳng thương mại với Mỹ gia tăng.

II. Kinh tế trong nước

Trong bối cảnh tình hình kinh tế thế giới nhiều biến động, xuất nhập khẩu vẫn là điểm sáng trong bức tranh kinh tế Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025. Theo thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam đạt 127,07 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước. Cán cân thương mại hàng hóa duy trì xuất siêu 1,47 tỷ USD. Cụ thể, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 64,27 tỷ USD, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước đạt 17,92 tỷ USD, tăng 12,8%, chiếm 27,9% tổng kim ngạch xuất khẩu; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 46,34 tỷ USD, tăng 6,7%, chiếm 72,1%. Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa đạt 62,8 tỷ USD, tăng 15,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 22,8 tỷ USD, tăng 18,7%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 40,0 tỷ USD, tăng 14,4%.

Mặc dù hoạt động xuất khẩu đạt được kết quả tích cực ngay từ đầu năm, nhưng để đạt được mục tiêu tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa năm 2025 trên 12% và thặng dư thương mại hàng hóa 30 tỷ USD theo Nghị quyết số 25/NQ-CP là thách thức lớn trong bối cảnh nền kinh tế thế giới còn nhiều khó khăn, chiến tranh thương mại leo thang. Do đó, các doanh nghiệp cần theo sát diễn biến thị trường đối với những thị trường lớn như EU, Trung Quốc và Mỹ, đồng thời đẩy mạnh khai thác các thị trường mới như Trung Đông. Đặc biệt, cần nâng cao chất lượng dịch vụ logistics nhằm giảm thời gian vận chuyển và chi phí xuất khẩu.

Để đạt mục tiêu này trong thời gian tới, Bộ Công Thương xác định sẽ hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cam kết trong các Hiệp định FTA để đẩy mạnh xuất khẩu, thông qua tuyên truyền về quy tắc xuất xứ, các cơ hội và cách thức tận dụng cơ hội từ các Hiệp định. Việc tận dụng các hiệp định thương mại tự do (FTA) là rất quan trọng. Hiện Việt Nam đã ký kết 19 FTA, trong đó 17 FTA đã có hiệu lực. Đa dạng hóa thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm, giảm chi phí logistics, tận dụng tốt các FTA và hỗ trợ doanh nghiệp xuất khẩu sẽ là những yếu tố then chốt giúp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và vươn xa trên thị trường quốc tế.

TỔNG QUAN NGÀNH

- Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm do áp lực bán hàng từ Việt Nam tăng khi nguồn cung dồi dào. Trong phiên giao dịch ngày 13/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 giảm 2,4% so với tuần trước, xuống 5.508 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York giảm 5,7% so với tuần trước, xuống mức 386,75 USCent/lb.

- Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 674,76 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2024 tăng mạnh 17,6% về lượng nhưng giảm 4,9% về trị giá. Nguyên nhân là do giá bình quân gạo xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2025 giảm tới 19,1% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 548 USD/tấn.

- Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 1.955 USD/tấn – mức cao nhất ghi nhận được trong nhiều năm qua, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng đến 32% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su xuất khẩu tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.899 USD/tấn.

- Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 1,2% so với tuần trước, lên 67,52 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,7% so với tuần trước, lên mức 70,84 USD/thùng.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu xăng dầu của Việt Nam đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 2,7% về lượng nhưng giảm 8,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón của Việt Nam trong tháng 02/2025 đạt 492 nghìn tấn, trị giá 141,2 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón của Việt Nam đạt 869,3 nghìn tấn, trị giá 286,4 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

- Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 313,97 triệu USD, giảm 16,2% so với tháng 1/2025 và giảm 3,6% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 15,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 686,9 triệu USD. Nguyên nhân xuất khẩu giảm mạnh là do Trung Quốc siết chặt kiểm tra chất vàng O (Basic Yellow 2 - BY2) và Cadimi trên sầu riêng.

THÔNG TIN KINH TẾ VĨ MÔ

Thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Mỹ duy trì tốc độ tăng trưởng cao

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 2/2025 đạt hơn 9 tỷ USD, giảm 13,6% so với tháng trước, nhưng tăng 34,4% so với cùng kỳ năm 2024. Lũy kế trong 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Mỹ đạt 19,56 tỷ USD, tăng 16,5% so với cùng kỳ năm 2024 và gần gấp đôi mức tăng xuất khẩu chung là 8,4% của cả nước.

Đây là mức tăng trưởng khá cao trong bối cảnh nền kinh tế Mỹ có nguy cơ tăng trưởng chậm lại do tiêu dùng giảm sút, những biến động này phản ánh sự gia tăng trong nhu cầu đối với hàng hóa Việt Nam tại thị trường Mỹ.

Trong khi đó, Việt Nam cũng chi 2,6 tỷ USD để nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Mỹ, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Mức chi tiêu cá nhân của người Mỹ trong tháng 1/2025 đã giảm 0,2% so với tháng trước đó, mức giảm mạnh hơn nhiều so với dự báo của giới chuyên gia. Nếu điều chỉnh theo lạm phát, mức giảm lên tới 0,5% - đánh dấu mức giảm hàng tháng lớn nhất kể từ tháng 2/2021.

Hai ngân hàng đầu tư hàng đầu phố Wall là Morgan Stanley và Goldman Sachs đã đồng loạt hạ dự báo tăng trưởng kinh tế Mỹ trong năm nay. Theo đó, Morgan Stanley hạ dự báo tăng trưởng 2025 của Mỹ xuống 1,5%, từ mức 1,9% được dự báo trước đó. Tương tự, ngân hàng Goldman Sachs dự báo tăng trưởng GDP năm nay của Mỹ sẽ chỉ đạt 1,7%, từ mức 2,2% trước đó và nâng khả năng suy thoái trong 12 tháng tới lên 20% từ mức 15%. Morgan Stanley giữ nguyên nhận định về đợt cắt giảm lãi suất 25 điểm cơ bản duy nhất của Fed trong năm nay vào tháng 6/2025.

Ở thời điểm hiện tại, các nhà kinh tế cho rằng rủi ro suy thoái kinh tế Mỹ đã tăng lên, từ mức rủi ro tương đối thấp trước đó. Nguyên nhân chính là sự bất ổn liên quan tới chương trình nghị sự kinh tế của ông Donald Trump, đặc biệt là sự thiếu nhất quán trong kế hoạch thuế quan.

Một cuộc chiến thương mại toàn cầu có nguy cơ leo thang, khi vào đầu tháng này ông Donald Trump đã tăng thuế quan đối với hàng hóa từ Trung Quốc lên 20% và áp thuế mới 25% đối với hàng nhập khẩu từ Canada và Mexico, trước khi miễn trừ một tháng đối với bất kỳ hàng hóa nào đáp ứng các quy tắc xuất xứ theo Hiệp định Thương mại Mỹ - Mexico - Canada. Các mức thuế tăng cường đối với thép và nhôm đã có hiệu lực, dẫn đến sự trả đũa nhanh chóng từ châu Âu.

Với Việt Nam, thâm hụt thương mại hàng hóa của Mỹ với Việt Nam đạt 123,46 tỷ USD trong năm 2024, lớn thứ ba chỉ sau Trung Quốc và Mexico. Tuy nhiên, sự khác biệt về trình độ phát triển cũng như cơ cấu ngoại thương giữa Việt Nam và Mỹ mang tính bổ trợ, chứ không phải là yếu tố cạnh tranh trực tiếp. Hàng hoá Việt Nam không cạnh tranh trực tiếp với hàng hoá của Mỹ mà chủ yếu cạnh tranh với các nước thứ ba. Ngược lại còn giúp người tiêu dùng Mỹ có thể tiếp cận với hàng hoá chất lượng và giá cả hợp lý, góp phần giảm lạm phát trong nước.

Bên cạnh đó, Việt Nam là một nền kinh tế mở, trong quá trình hội nhập, Việt Nam theo đuổi một chính sách thương mại tự do, mức độ chênh lệch thuế quan đối với hàng hoá của Mỹ là không nhiều và trong thời gian tới có thể tiếp tục xuống thấp hơn, do Việt Nam chủ trương giảm thuế MFN đối với nhiều mặt hàng.

Do đó, một số sản phẩm Mỹ có lợi thế cạnh tranh cao như: ô tô, nông sản, khí hóa lỏng, ethanol... sẽ được hưởng lợi từ chính sách này, đồng thời sẽ tạo ra các luồng nhập khẩu tích cực từ Mỹ, góp phần vào việc cải thiện cán cân thương mại giữa hai nước.

Thực tế cho thấy, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Mỹ đang cao hơn tăng trưởng xuất khẩu, cho thấy Việt Nam cũng đang hướng đến cán cân thương mại cân bằng hơn với thị trường này.

Về hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ:

Nhìn chung Việt Nam vẫn chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi các chính sách thuế quan mới dưới thời chính quyền Tổng thống Mỹ Donald Trump, nhưng trước những rủi ro hiện hữu nhiều doanh nghiệp Mỹ đang đẩy mạnh nhập khẩu hàng hóa từ nước ta.

Thống kê cho thấy có đến 29/37 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Mỹ ghi nhận tăng trưởng trong 2 tháng đầu năm 2025. Trong đó, những mặt hàng có kim ngạch tăng mạnh nhất gồm: đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận tăng 155,7%, thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh tăng 125,1%, hàng rau quả tăng 65,5%, dây điện và dây cáp điện tăng 65,1%, sản phẩm từ cao su tăng 54,1%, cà phê tăng 53,1%.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu sang Mỹ trong 2 tháng đầu năm 2025 nhìn chung không có nhiều thay đổi. Dẫn đầu kim ngạch xuất khẩu vẫn là vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện đạt hơn 4,3 tỷ USD, tăng 33,7% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 22,1% tỷ trọng xuất khẩu. Tiếp đến là máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng đạt 3,3 tỷ USD, tăng 22,6% so với cùng kỳ năm trước, chiếm 16,9%.

Xuất khẩu thủy sản của Việt Nam tới Mỹ cũng tăng 14,5%, đạt 215,82 triệu USD. Hiệp hội Chế biến và Xuất khẩu Thủy sản Việt Nam (Vasep) cho biết, thương mại thủy sản toàn cầu đang phụ thuộc vào những động thái và chính sách thuế quan từ thị trường Mỹ. Các chuyên gia nhận định cần 3- 6 tháng mới định hình rõ nét bức tranh thị trường trong bối cảnh mới.

Tuy nhiên, trong thời gian chờ đợi này có thể các nhà nhập khẩu Mỹ sẽ tranh thủ thúc đẩy mạnh giao thương. Do vậy, trong một vài tháng tới, xuất khẩu sang Mỹ có thể tăng mạnh. Cũng có thể dẫn tới những hệ lụy mà các doanh nghiệp cần tính tới là chi phí vận tải và logistics sẽ tăng do sự đổ dồn xuất khẩu sang Mỹ.

Đây cũng là xu hướng chung của nhiều ngành hàng khác khi xuất khẩu sang Mỹ hiện nay.

Về mặt tích cực, Việt Nam có cơ hội đón nhận làn sóng đầu tư từ sự dịch chuyển chuỗi cung ứng khi các doanh nghiệp Trung Quốc và quốc tế tìm cách đa dạng hóa sản xuất để tránh thuế quan từ Mỹ, dẫn đến việc mở rộng đầu tư vào các quốc gia như Việt Nam. Điều này gián tiếp thúc đẩy Việt Nam trở thành điểm đến hấp dẫn nhờ chi phí lao động cạnh tranh và vị trí địa lý thuận lợi.

Đồng thời, việc thu hút đầu tư nước ngoài tăng sẽ mở ra cơ hội cho Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất phụ trợ, thúc đẩy doanh nghiệp tham gia vào chuỗi sản xuất, cung ứng, đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

Việt Nam còn được hưởng lợi từ việc Mỹ giảm nhập khẩu hàng hóa từ Trung Quốc, đặc biệt trong lĩnh vực dệt may, điện tử và máy móc. Tuy nhiên, điều này cũng khiến Việt Nam đối mặt với nguy cơ bị Mỹ điều tra chống bán phá giá.

Ở chiều ngược lại, khi hàng hóa Trung Quốc bị hạn chế xuất khẩu sang Mỹ, doanh nghiệp Trung Quốc phải tìm cách xuất khẩu sang các thị trường khác, trong đó có Việt Nam, điều này gây sức ép cạnh tranh lên hàng sản xuất nội địa. Đồng thời, Việt Nam cũng chịu cạnh tranh lớn hơn tại nội địa Trung Quốc khi quốc gia này dư thừa sản xuất trong bối cảnh hạn chế xuất khẩu.

Trước những tác động từ chính sách thương mại của Mỹ, Trung Quốc sẽ tiếp tục để đồng NDT mất giá so với USD nhằm thúc đẩy xuất khẩu. Như vậy, áp lực hàng hóa từ Trung Quốc đối với Việt Nam sẽ càng lớn hơn.

Khi chuyển hướng và tăng cường xuất khẩu sang các thị trường ngoài Mỹ và EU, các doanh nghiệp Trung Quốc sẽ hạ thấp các tiêu chuẩn hàng hóa theo nhu cầu của thị trường hướng tới và cạnh tranh đơn hàng với doanh nghiệp các nước (trong đó có Việt Nam), điều này dự báo sẽ tác động đối với doanh nghiệp Việt Nam trong trung hạn.

Kim ngạch xuất khẩu một số hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Mặt hàng	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với 2 tháng năm 2024 (%)
Tổng	9.067.677	-13,6	34,2	19.560.097	16,5
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	2.134.511	-2,7	47,3	4.328.485	33,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.660.231	1,1	47,4	3.301.410	22,6
Hàng dệt, may	1.060.361	-24,2	22,6	2.458.473	12,5
Điện thoại các loại và linh kiện	830.887	-26,1	-9,6	1.951.353	-15,4
Gỗ và sản phẩm gỗ	522.372	-33,1	41,4	1.302.177	9,5
Giày dép các loại	586.182	-17,1	37,6	1.293.337	16,1
Hàng hóa khác	553.080	-23,2	42,7	1.277.582	20,4
Sản phẩm từ chất dẻo	219.093	-25,0	55,9	511.075	28,9
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	223.383	-16,0	194,3	489.103	155,7
Phương tiện vận tải và phụ tùng	233.223	3,5	14,2	458.784	-7,1
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	107.659	-29,8	27,6	260.906	10,8
Hàng thủy sản	108.984	2,0	40,2	215.821	14,5
Sản phẩm từ sắt thép	93.535	-20,4	36,2	210.968	23,1
Dây điện và dây cáp điện	94.856	-4,8	105,6	194.261	65,1
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	92.574	8,2	55,2	178.082	30,1
Kim loại thường khác và sản phẩm	64.231	-17,7	25,4	142.287	11,6
Sắt thép các loại	58.020	-23,4	-57,6	133.470	-46,4
Cà phê	67.878	28,6	96,7	120.647	53,1
Hạt điều	48.710	-11,6	23,4	103.560	-14,5
Sản phẩm từ cao su	44.129	-5,0	94,4	90.576	54,1
Giấy và các sản phẩm từ giấy	42.550	-5,9	47,5	87.457	23,9
Hàng rau quả	34.448	10,2	101,1	65.621	65,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	23.782	-24,6	33,5	55.330	12,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	23.174	0,5	289,1	46.220	125,1
Hạt tiêu	23.210	6,8	40,5	44.936	23,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	20.338	51,9	89,9	33.728	-18,5
Xơ, sợi dệt các loại	17.039	18,2	28,5	31.452	3,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

Trong nước: Tuần qua, tỷ giá USD/VND tăng trên thị trường chính thức, nhưng giảm trên thị trường tự do. Ngày 13/3, tại VCB, tỷ giá USD/VND tăng 30 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,12%) ở cả hai chiều mua vào và bán ra so với tuần trước, lên mức 25.250 – 25.640 đồng/USD (mua vào – bán ra). So với đầu năm 2025, tỷ giá USD/VND chiều bán ra tăng 81 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,32%). Cùng ngày, tỷ giá được phép giao dịch của các NHTM ở mức 25.250 – 25.280 đồng/USD chiều mua vào; chiều bán ra ở mức 25.640 – 25.665 đồng/USD.

Trên thị trường tự do, tỷ giá USD/VND giảm 30 đồng/USD ở chiều mua vào và giảm 10 đồng/USD chiều bán ra so với tuần trước, xuống mức 25.740 – 25.840 đồng/USD (mua vào – bán ra).

Tại Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước, tỷ giá USD mua vào tăng 20 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 23.758 đồng/USD và thấp hơn 2.425 đồng/USD so với giá trần. Tỷ giá USD ở chiều bán ra tăng 21 đồng/USD so với tuần trước, lên mức 25.945 đồng/USD và thấp hơn mức giá trần là 51 đồng/USD.

Tỷ giá trung tâm do NHNN công bố, áp dụng cho ngày 13/3/2025 là 24.758 đồng/USD, tăng 20 đồng/USD (tương đương mức tăng 0,08%) so với mức công bố tuần trước đó; so với đầu năm 2025 tăng 416 đồng/USD (tương đương mức tăng 1,71%). Với biên độ +/-5% đang được áp dụng, tỷ giá trần mà các ngân hàng được áp dụng vào ngày 13/3/2025 là 25.996 đồng/USD và tỷ giá sàn là 23.520 đồng/USD.

Tỷ giá USD/VND biến động trong biên độ hẹp trong bối cảnh đồng USD giảm mạnh trên thị trường ngoại hối thế giới. Trong tuần qua, có thời điểm chỉ số DXY lùi sâu về 103,5 điểm, thấp nhất kể từ tháng 11/2024 đến nay. Như vậy, đồng USD hạ nhiệt góp phần giảm bớt sức ép lên tỷ giá.

Giá bán một số ngoại tệ tại Ngân hàng thương mại (Theo giá bán của VCB)

Mã NT	Ngày 13/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
AUD	16.355,26	-0,29	1,92	-3,13	1,16
CAD	18.003,91	-0,25	-0,02	-3,65	2,76
CHF	29.355,45	1,13	2,87	0,27	14,76
EUR	28.496,91	0,80	5,16	3,26	11,49
GBP	33.530,34	0,58	3,53	6,36	17,10
HKD	3.339,22	0,41	0,25	5,51	9,19
JPY	176,28	0,62	6,73	-0,47	-4,78
KRW	18,88	2,44	4,66	-3,72	-2,83
MYR	5.809,79	-0,24	1,00	8,57	7,61
SGD	19.438,71	0,05	2,46	3,86	9,17
THB	769,91	-0,24	1,55	6,04	9,97
USD	25.640	0,12	0,32	4,67	8,32
Tỷ giá TT	24.758	0,08	1,71	3,82	4,88

(Nguồn: Vietcombank và Ngân hàng Nhà nước)

Lãi suất: Tuần qua, lãi suất bình quân liên ngân hàng giảm khá mạnh đối với tất cả các kỳ hạn, sau động thái tích cực từ phía Ngân hàng Nhà nước.

Lãi suất bình quân liên ngân hàng

Thời hạn	Ngày 10/3/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
	% năm	Tỷ đồng	% năm	% năm	% năm	% năm
Qua đêm	4,19	304.015	-0,58	0,35	0,19	3,24
1 Tuần	4,34	7.735	-0,47	0,14	-0,71	3,06

Thời hạn	Ngày 10/3/2025	Doanh số	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với cuối năm 2024	So với đầu năm 2024
2 Tuần	4,06	1.180	-0,80	-0,13	-1,15	1,87
1 Tháng	4,28	5.880	-0,12	-0,10	-1,04	2,48
3 Tháng	4,57	1.940	-0,44	-1,06	-1,07	0,17
6 Tháng	4,60	200	-1,15	-1,34	-1,14	0,28
9 tháng	5,65	13	-0,21	-0,27	-0,27	-0,25

(Nguồn: Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước)

Thế giới: Tuần qua, đồng USD giảm so với nhiều đồng tiền trong giỏ tiền tệ thế giới, ngoại trừ đồng AUD, CAD, SGD.

Chỉ số US Dollar Index, đo lường biến động đồng USD với 6 đồng tiền chủ chốt (EUR, JPY, GBP, CAD, SEK, CHF) ở mức 103,529 điểm, giảm 0,71 điểm so với tuần trước.

Đồng USD tiếp tục giảm, song vẫn trên mức đáy nhờ được hỗ trợ bởi lợi suất trái phiếu kho bạc Mỹ tăng. Trước đó, chỉ số US Dollar Index xuống mức đáy 103,21 điểm vào ngày 11/3.

Thị trường tài chính toàn cầu đang đối mặt với bất ổn lớn, khi nhà đầu tư đang rất khó khăn để đánh giá tác động của chiến tranh thương mại leo thang (khởi nguồn từ chính sách thuế quan của Tổng thống Mỹ Donald Trump) lên lạm phát và tăng trưởng kinh tế Mỹ.

Tỷ giá một số đồng tiền giao dịch chủ yếu trên thế giới

Cặp tỷ giá	Ngày 13/3/2025	So với tuần trước (%)	So với đầu năm 2025 (%)	So với đầu năm 2024 (%)	So với đầu năm 2023 (%)
Eur/USD	1,08908	0,77	5,12	-0,62	3,04
GBP/USD	1,29638	0,52	3,53	2,65	8,13
USD/INR	87,182566	0,30	1,78	4,67	5,23
USD/AUD	1,581632	0,33	-1,76	6,81	7,29
USD/CAD	1,4377721	0,36	0,01	7,88	5,44
USD/ZAR	18,33313	0,23	-2,65	-1,37	8,18
USD/NZD	1,743372	-0,04	-2,11	9,05	9,24
USD/JPY	148,23063	-0,60	-5,84	4,35	13,38
USD/SGD	1,3322196	0,03	-2,32	0,39	-0,70
USD/CNY	7,2332848	-0,16	-0,90	1,33	4,89

(Nguồn: xe.com)

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ – SẢN XUẤT – KINH DOANH

Hà Nội thành lập 3 cụm công nghiệp làng nghề tại huyện Thạch Thất và Thường Tín

UBND TP. Hà Nội đã ban hành 3 quyết định về việc thành lập Cụm công nghiệp làng nghề Hiền Giang - Giai đoạn 1 (huyện Thường Tín); Cụm công nghiệp làng nghề Hương Ngải - Giai đoạn 1 (huyện Thạch Thất); Cụm công nghiệp làng nghề Hòa Bình - Giai đoạn 1 (huyện Thường Tín).

Cụ thể, Cụm công nghiệp Hiền Giang - Giai đoạn 1 có diện tích 9,62 ha đặt tại xã Hiền Giang, huyện Thường Tín. Ngành nghề hoạt động chủ yếu là cụm công nghiệp làng nghề với định hướng bố trí các ngành nghề: mộc, điêu khắc gỗ, điêu khắc đá và một số ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật. Dự kiến tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư 240.859.000.000 đồng.

Cụm công nghiệp làng nghề Hòa Bình - Giai đoạn 1 có quy mô diện tích 7,04 ha được đặt tại xã Hòa Bình, huyện Thường Tín. Ngành nghề hoạt động chủ yếu là lược sừng, sản xuất các sản phẩm từ xương sừng, mộc dân dụng, cơ khí, dệt may, vật liệu xây dựng và một số ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật. Dự kiến, tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư 206.131.000.000 đồng.

Cụm công nghiệp làng nghề Hương Ngải - Giai đoạn 1 có quy mô 10 ha tại xã Hương Ngải, huyện Thạch Thất.

Dự kiến, tổng mức vốn đầu tư, cơ cấu nguồn vốn đầu tư là 249.842.000.000 đồng. Với ngành nghề hoạt động chủ yếu là chế biến lâm sản, sản xuất và kinh doanh đồ gỗ, thủ công mỹ nghệ cao cấp và một số ngành nghề khác phù hợp với quy định của pháp luật.

Mục tiêu, quy mô đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật của 3 cụm công nghiệp trên theo định hướng: công nghiệp xanh, sạch (tiết kiệm năng lượng, không gây ô nhiễm môi trường, không khí, tiếng ồn); ứng dụng công nghệ kỹ thuật cao.

Đảm bảo việc đầu tư xây dựng trạm xử lý nước thải tập trung áp dụng công nghệ xử lý môi trường hiện đại; xây dựng hệ thống thu gom nước thải và hệ thống thu gom nước mặt tách rời; bố trí địa điểm tập kết, thu gom chất thải: chất thải công nghiệp, rác thải; hệ thống chiếu sáng, cây xanh...; xây dựng cơ sở hạ tầng đồng bộ, hiện đại (đường giao thông, vỉa hè, cây xanh, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải, chất thải rắn, phòng cháy, chữa cháy, cấp điện, chiếu sáng công cộng...).

Cả 3 cụm công nghiệp có tiến độ thực hiện dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật là 24 tháng kể từ ngày UBND Thành phố quyết định thành lập cụm công nghiệp với thời gian hoạt động của dự án là 50 năm.

Các ưu đãi, hỗ trợ đầu tư đối với chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp và các tổ chức đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Nghị định số 32/2024/NĐ-CP ngày 14/3/2024 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp và các quy định của pháp luật có liên quan.

Hà Nội đầu tư tuyến đường nối từ đường Tây Thăng Long đến đường N02 rộng 30 m tại huyện Đan Phượng

UBND TP. Hà Nội vừa phê duyệt phương án, vị trí Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường Tây Thăng Long đến đường N02 (huyện Đan Phượng) tỷ lệ 1/500.

Theo đó, tuyến đường có chiều dài khoảng 1,36 km, đi qua địa phận các xã Tân Hội, Hạ Mỗ và Thượng Mỗ (huyện Đan Phượng).

Điểm đầu tuyến tại vị trí giao với tuyến đường Tây Thăng Long. Điểm cuối tuyến tại vị trí giao với đường N02. Hướng tuyến phù hợp với Điều chỉnh Quy hoạch chung Thủ đô, Quy hoạch chung xây dựng huyện Đan Phượng.

Tuyến đường có mặt cắt ngang điển hình rộng 30 m. Trong đó, lòng đường 15 m, dải phân cách giữa rộng 5 m, hè đường rộng 10 m.

UBND Thành phố giao UBND huyện Đan Phượng chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức công bố công khai, bàn giao hồ sơ phương án, vị trí tuyến đã được UBND Thành phố phê duyệt cho UBND các xã Tân Hội, Hạ Mỗ và Thượng Mỗ để quản lý.

UBND huyện Đan Phượng và UBND các xã Tân Hội, Hạ Mỗ và Thượng Mỗ, huyện Đan Phượng chịu trách nhiệm tổ chức quản lý các mốc giới, việc xây dựng các công trình hai bên tuyến đường theo chỉ giới đường đỏ và mốc giới được duyệt. Kiểm tra xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch theo thẩm quyền và quy định của pháp luật.

Trước đó, UBND TP. Hà Nội cũng ban hành Quyết định phê duyệt phương án, vị trí dự án xây dựng tuyến đường liên khu 1 nối từ đường Hoàng Quốc Việt kéo dài đến hết địa phận huyện Đan Phượng (trừ đoạn qua khu đô thị Green City), tỷ lệ 1/500.

Theo đó, chiều dài tuyến khoảng 2,67 km đi qua địa phận các xã Tân Hội, Hạ Mỗ, Liên Hồng, Tân Lập, Liên Hà và Liên Trung (huyện Đan Phượng). Đây là đường liên khu vực, có quy mô mặt cắt ngang điển hình rộng 40 m.

CHÍNH SÁCH ĐIỀU HÀNH SẢN XUẤT – KINH DOANH

EU sẽ không áp dụng các biện pháp phòng thủ về thuế và phi thuế đối với Việt Nam

Bộ trưởng Tài chính đã ký tuyên bố CbC MCAA và ký 5 thông báo (theo mẫu của OECD) để kích hoạt các mối quan hệ trao đổi báo cáo CbC với các nước, trong đó có tất cả 27 nước thành viên EU.

Việc ký kết CbC MCAA là một bước đi quan trọng trong quá trình thực hiện nghĩa vụ của Việt Nam với Diễn đàn hợp tác thực hiện BEPS (IF) và cam kết áp dụng Tiêu chuẩn tối thiểu của BEPS về Báo cáo lợi nhuận liên quốc gia (CbC).

Theo đó, Việt Nam sẽ thực hiện trao đổi thông tin tự động theo quy định tại Điều 6 của Hiệp định đa phương về hỗ trợ hành chính thuế (MAAC), mà Việt Nam đã ký kết vào ngày 22/3/2023 và có hiệu lực từ ngày 1/12/2023.

Báo cáo CbC là công cụ quan trọng giúp cơ quan thuế đánh giá rủi ro giá chuyển nhượng và các vấn đề liên quan đến tránh thuế, nhờ vào dữ liệu chi tiết về doanh thu, lợi nhuận, thuế thu nhập đã nộp, tài sản hữu hình và hoạt động kinh doanh của các tập đoàn đa quốc gia tại mỗi quốc gia.

Theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP, cơ quan thuế Việt Nam có trách nhiệm quản lý và sử dụng báo cáo CbC nhằm phục vụ công tác quản lý rủi ro và trao đổi thông tin quốc tế, nhưng không sử dụng để ấn định thuế. Báo cáo này cũng giúp xác định doanh nghiệp thuộc diện áp dụng quy định về thuế tối thiểu toàn cầu, qua đó hỗ trợ việc thực thi cơ chế thuế doanh nghiệp tối thiểu nội địa đạt chuẩn (QDMTT) và thuế tổng hợp thu nhập chịu thuế tối thiểu (IIR) theo Nghị quyết 07/2023/QH15 của Quốc hội.

Sau khi Việt Nam ký CbC MCAA: Các công ty mẹ tối cao tại Việt Nam sẽ nộp báo cáo CbC cho cơ quan thuế Việt Nam theo định dạng chuẩn của OECD và cơ quan thuế Việt Nam sẽ tự động gửi đi cho các bên ký CbC MCAA có liên quan qua hệ thống truyền tải chung (CTS) của OECD; người nộp thuế tại Việt Nam có công ty mẹ tối cao tại nước ngoài không có nghĩa vụ phải nộp báo cáo CbC cho cơ quan thuế Việt Nam trong trường hợp Việt Nam và nước cư trú của công ty mẹ tối cao đã cùng là các bên ký CbC MCAA và đưa ra thông báo đồng ý trao đổi tự động báo cáo CbC với nhau, Việt Nam sẽ nhận báo cáo CbC tự động qua hệ thống truyền tải chung (CTS) của OECD dưới dạng các bản điện tử theo định dạng chuẩn của OECD.

Ngay sau khi ký kết, Việt Nam đã chính thức trở thành bên ký thứ 107 của CbC MCAA. EU ghi nhận và đánh giá cao những nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện cam kết quốc tế, đồng thời đưa Việt Nam vào danh sách các quốc gia đang hợp tác với EU.

Điều này đồng nghĩa với việc EU sẽ không áp dụng các biện pháp phòng thủ về thuế và phi thuế đối với Việt Nam, góp phần nâng cao uy tín quốc tế và tạo môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp trong nước.

MẶT HÀNG TRỌNG ĐIỂM

Giá cà phê thế giới giảm

+ Giá cà phê thế giới giảm do áp lực bán hàng từ Việt Nam tăng khi nguồn cung dồi dào. Bên cạnh đó, căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các đối tác thương mại đã làm gia tăng sự bất ổn trong giao dịch hàng hoá, trong đó có cà phê.

+ Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 309,5 nghìn tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, giảm 22,0% về lượng, nhưng tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Thị trường cà phê thế giới

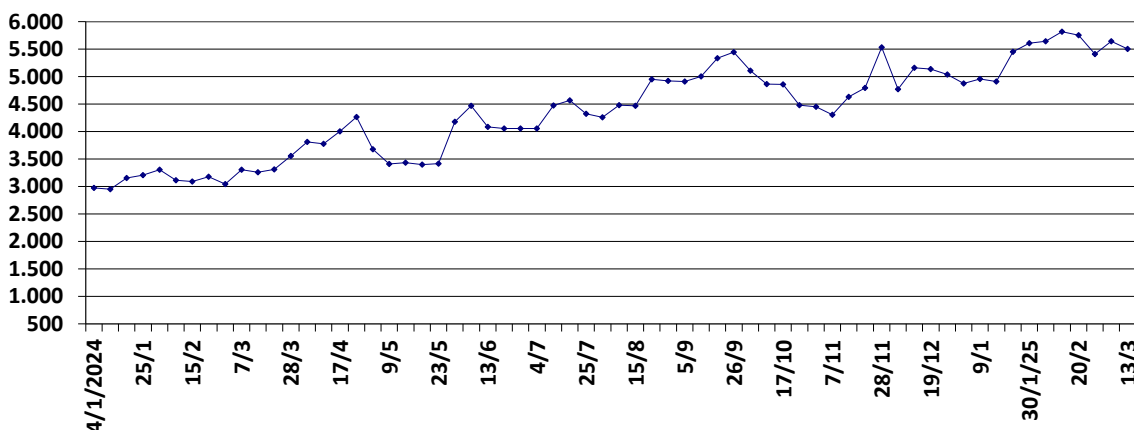
Tuần qua, giá cà phê thế giới giảm do áp lực bán hàng từ Việt Nam tăng khi nguồn cung dồi dào. Căng thẳng thương mại giữa Mỹ và các đối tác thương mại đã làm gia tăng sự bất ổn trong giao dịch hàng hoá, trong đó có cà phê. Bên cạnh đó, các quỹ đầu tư đang thu hẹp vị thế mua dài hạn và nhu cầu mua từ các nhà rang xay cũng phần nào giảm sút.

Trong phiên giao dịch ngày 13/3/2025, giá cà phê Robusta giao tháng 5/2025 giảm 2,4% so với tuần trước, xuống 5.508 USD/tấn. Trong khi đó, giá cà phê Arabica giao tháng 5/2025 trên sàn New York giảm 5,7% so với tuần trước, xuống mức 386,75 UScent/lb.

Dữ liệu tồn kho do ICE giám sát cũng cho thấy lượng cà phê Arabica tăng, đạt 803.032 bao vào ngày 11/3/2025. Trong khi đó, tồn kho Robusta cũng phục hồi lên 4.356 lô, mức cao nhất trong vòng một tháng trở lại đây.

Thông tin về tồn kho tăng, kết hợp với dự báo mới từ Marex Solutions, tiếp tục tạo áp lực điều chỉnh giá cà phê. Marex dự báo thặng dư cà phê toàn cầu trong niên vụ 2025-2026 sẽ tăng lên 1,2 triệu bao, cao hơn nhiều so với mức 200.000 bao của niên vụ trước. Nhận định này khiến thị trường thận trọng hơn sau đợt tăng giá mạnh.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn gần từ tháng 1/2024 đến nay (ĐVT: USD/tấn)



(Nguồn: Sàn giao dịch London)

Thị trường trong nước

Tuần qua, giá cà phê nội địa giảm theo xu hướng của giá cà phê thế giới. Cụ thể, giá cà phê ngày 13/3/2025 tại các tỉnh Tây Nguyên như sau: giá tại Đắk Lắk, Gia Lai và Đắk Nông cùng giảm 1.000 đồng/kg so với tuần trước, dao động 132.800 – 133.000 đồng/kg; giá tại Lâm Đồng giảm 2.000 đồng/kg, xuống mức 131.000 đồng/kg.

Tham khảo giá cà phê nhân xô tại Việt Nam ngày 13/3/2025

Thị trường	ĐVT	Ngày 13/3/2025	Ngày 06/3/2025	So với tuần trước
Đắk Lắk	VNĐ/kg	133.000	134.000	-1.000
Lâm Đồng	VNĐ/kg	131.000	133.000	-2.000
Gia Lai	VNĐ/kg	132.800	133.800	-1.000
Đắk Nông	VNĐ/kg	133.000	134.000	-1.000

(Nguồn: giacaphe.com)

Tình hình xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

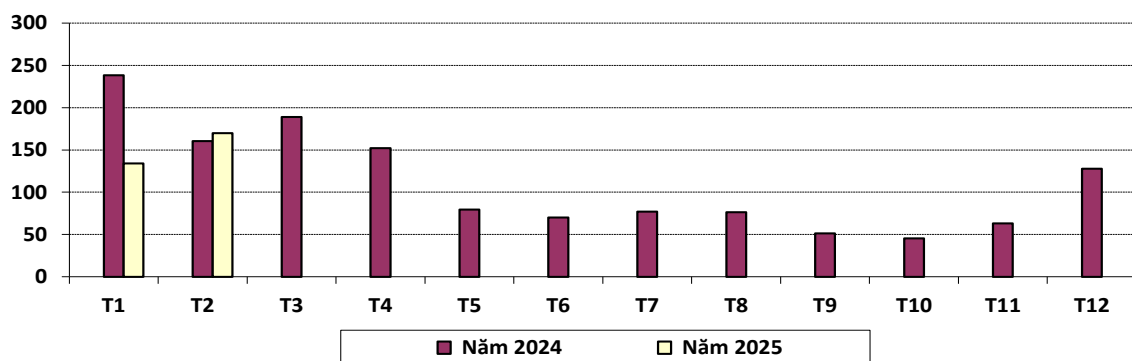
Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 2/2025 đạt 169,8 nghìn tấn, trị giá 964,3 triệu USD, tăng 26,7% về lượng và tăng 32,2% về trị giá so với tháng 01/2025; so với tháng 2/2024 tăng 6,9% về lượng và tăng 82,6% về trị giá.

Xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong tháng 2/2025 tăng trưởng khả quan nhờ nguồn cung trong nước dồi dào khi Việt Nam hoàn tất vụ thu hoạch.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cà phê đạt 309,5 nghìn tấn, trị giá 1,72 tỷ USD, giảm 22,0% về lượng, nhưng tăng 37,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, nhờ giá xuất khẩu tăng mạnh.

Dự báo, xuất khẩu cà phê của Việt Nam trong ngắn hạn tiếp tục tăng trưởng do nguồn cung dồi dào, nhu cầu tiêu thụ tăng từ các thị trường lớn như EU, Mỹ, Trung Quốc... Mới đây, Angiêri miễn giảm thuế nhập khẩu cà phê, đây là cơ hội cho cà phê của Việt Nam mở rộng thị trường xuất khẩu. Trong khi đó, vụ thu hoạch tới của Braxin bắt đầu vào tháng 7/2025 với dự báo sản lượng cà phê của quốc gia này sẽ xuống thấp nhất trong 3 vụ vừa qua, chỉ còn khoảng gần 60 triệu bao (mỗi bao 60 kg), giảm 4,4% so với vụ trước.

Khối lượng cà phê xuất khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá cà phê xuất khẩu

Tháng 2/2025, giá bình quân xuất khẩu cà phê của Việt Nam tăng lên mức 5.678 USD/tấn, tăng 4,4% so với tháng 01/2025 và tăng 70,8% so với tháng 2/2024.

Giá bình quân xuất khẩu mặt hàng này trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 5.561 USD/tấn, tăng 75,9% so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cà phê xuất khẩu

Tháng 2/2025, lượng xuất khẩu cà phê sang các thị trường truyền thống như: EU, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc... tăng so với tháng 01/2025 và tăng so với tháng 2/2024.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, lượng cà phê xuất khẩu sang các thị trường EU, Mỹ, Nhật Bản, Nga, Trung Quốc giảm so với cùng kỳ năm 2024, nhưng nhờ giá tăng mạnh nên kim ngạch xuất khẩu sang các thị trường này đều tăng cao. Cụ thể:

Xuất khẩu cà phê sang thị trường EU lớn nhất, chiếm 46,9% tổng kim ngạch xuất khẩu cà phê trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 145,8 nghìn tấn, trị giá 807,8 triệu USD, giảm 9,6% về lượng nhưng tăng 61,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến, xuất khẩu cà phê sang thị trường Mỹ đạt 22,5 nghìn tấn, trị giá 120,6 triệu USD, giảm 12,4% về lượng nhưng tăng 53,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản đứng vị trí thứ 3, đạt 20,7 nghìn tấn, trị giá 127,6 triệu USD, giảm 11,5% về lượng nhưng tăng 56,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trong khi đó, lượng xuất khẩu cà phê sang một số thị trường khác có mức tăng trưởng khả quan như: sang Hàn Quốc tăng 5,1%; Malaysia tăng 10,3%; Mexico tăng 1.126,0%; Ixraen tăng 24,5%; Nam Phi tăng 3.507,3%...

Thị trường xuất khẩu cà phê của Việt Nam 2 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	169.832	964.308	26,7	32,3	6,9	82,6	309.505	1.721.138	-22,0	37,2
EU	79.661	452.190	20,5	27,2	8,4	90,6	145.777	807.803	-9,6	61,5
Đức	27.430	157.735	17,9	30,2	15,9	106,6	50.692	278.957	0,1	79,3
Italia	19.211	102.701	43,4	50,0	-9,5	58,2	32.605	171.150	-26,1	31,9
Tây Ban Nha	10.971	63.521	16,4	18,4	-9,1	58,1	20.397	117.171	-27,4	29,9
Hà Lan	5.825	34.291	-37,8	-34,1	-7,1	55,9	15.196	86.310	5,2	79,6
Bỉ	8.890	47.975	192,4	214,5	64,6	188,2	11.930	63.231	5,6	86,0
Pháp	2.606	15.263	-1,2	7,9	79,8	251,4	5.244	29.412	42,9	174,7
Ba Lan	1.722	14.356	-38,6	-25,9	110,3	257,7	4.525	33.717	102,7	213,2
Bồ Đào Nha	1.523	7.969	47,0	52,0	70,7	190,4	2.558	13.212	-21,0	37,4
Hy Lạp	1.080	5.897	105,7	103,6	-3,3	56,2	1.604	8.839	-26,2	28,9
Rumani	212	1.518	-48,4	-29,8	-46,3	0,2	623	3.739	-13,6	41,4
Đan Mạch	191	962	-0,5	-3,7	124,7	275,6	383	1.962	20,1	118,0
Hungary							20	103	-86,0	-89,1
Mỹ	11.959	67.878	13,0	28,6	12,6	96,7	22.545	120.647	-12,4	53,1
Nhật Bản	10.988	67.854	13,1	13,5	57,4	145,6	20.706	127.611	-11,5	56,1
Nga	9.632	55.141	28,4	41,4	13,2	84,3	17.134	94.130	-24,8	32,0
Angiêri	10.604	54.727	157,8	156,9	69,8	184,4	14.718	76.026	-7,0	63,3
Hàn Quốc	4.823	22.729	57,8	52,2	68,9	156,7	7.881	37.661	5,1	81,4
Trung Quốc	4.251	18.163	12,7	30,6	41,5	75,5	7.785	31.485	-17,7	7,4
Indonesia	6.751	38.289	679,6	506,2	-11,5	41,8	7.617	44.605	-64,3	-37,5
Anh	3.634	21.598	13,7	14,3	20,5	100,1	6.829	40.493	-1,7	60,1
Malaysia	2.053	13.433	-40,6	-28,0	7,7	98,7	5.508	32.090	10,3	82,1
Philippin	2.232	18.917	-30,0	-22,0	-37,6	33,7	5.420	43.167	-42,9	21,4
Mexico	3.677	18.702	136,0	146,2	2.335,1	4.305,9	5.235	26.299	1.126,0	2.134,4
Thái Lan	3.175	24.166	154,2	126,1	122,8	383,9	4.424	34.856	-19,4	94,2
Âi Cập	944	4.935	-26,9	-24,7	-59,5	-31,5	2.235	11.491	-53,3	-21,6
Ixraen	896	6.227	-0,6	5,6	19,3	46,8	1.796	12.123	24,5	50,0
Australia	684	4.549	-28,3	-23,5	-34,1	17,2	1.637	10.495	-20,8	38,5
Canada	620	3.306	-32,3	-29,6	71,7	175,0	1.536	8.003	-22,6	31,8
Nam Phi	353	1.838	-68,7	-69,7	1.757,9	2.562,2	1.479	7.903	3.507,3	5.160,8
Campuchia	310	1.410	20,2	17,9	203,9	345,4	568	2.607	105,8	167,4
Ấn Độ	145	750	39,4	99,2	-92,5	-86,5	250	1.127	-93,3	-89,3
Singapore	93	773	22,4	62,7	-57,9	-19,3	170	1.248	-53,0	-21,5
Chilê	88	557	39,7	38,3	-55,8	-0,5	151	960	-70,5	-35,7
Myanma	16	242	-82,2	-73,5	-84,0	-37,8	106	1.152	-84,2	-69,3
New Zealand	34	264	112,5	61,3	142,9	185,8	50	428	13,6	34,9
Lào	8	47	-66,7	-70,7	-20,0	-7,0	32	208	68,4	101,9

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Xuất khẩu gạo tăng mạnh về lượng nhưng giảm về trị giá

+ Giá gạo xuất khẩu của Ấn Độ tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất kể từ tháng 6/2023, trong khi gạo Việt Nam lại chứng kiến nhu cầu tăng.

+ 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 674,76 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2024 tăng mạnh 17,6% về lượng nhưng giảm 4,9% về trị giá.

Thị trường thế giới

Theo Reuters, giá gạo xuất khẩu từ Ấn Độ trong tuần này tiếp tục giảm, xuống mức thấp nhất kể từ tháng 6/2023 do nhu cầu yếu và nguồn cung dồi dào, trong khi gạo Việt Nam lại chứng kiến nhu cầu tăng.

Cụ thể, giá gạo 5% tằm của Ấn Độ được chào bán ở mức 409-415 USD/tấn, giảm so với mức 413-420 USD/tấn của tuần trước. Giá gạo trắng 5% tằm được báo giá ở mức 390-400 USD/tấn trong tuần này.

Một số thương nhân Ấn Độ cho biết, Việt Nam đang tích cực bán gạo trên thị trường thế giới, điều này phần nào tạo sức ép đến giá gạo ở các quốc gia khác.

Ngày 7/3, Ấn Độ đã quyết định khôi phục hoàn toàn hoạt động xuất khẩu gạo bằng việc cho phép xuất khẩu gạo tằm trở lại. Chủ tịch Hiệp hội Xuất khẩu gạo Ấn Độ (REA), ông B.V. Krishna Rao, cho biết sản lượng xuất khẩu gạo tằm trong năm 2025 dự kiến khoảng 2 triệu tấn.

Trước đây, Ấn Độ xuất khẩu khoảng 4 triệu tấn gạo tằm mỗi năm. Khách hàng chính của gạo tằm Ấn Độ là Trung Quốc - khoảng 2 triệu tấn để làm thức ăn chăn nuôi, và các nước châu Phi như Senegal và Djibouti. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của El Nino khiến giá lương thực ở Ấn Độ gia tăng liên tục. Tháng 9/2022, Ấn Độ cấm xuất khẩu gạo tằm và đến năm 2023 khi giá lương thực tiếp tục tăng do nắng nóng gay gắt kéo dài ảnh hưởng đến nguồn cung, Ấn Độ đã cấm cả việc bán gạo tằm cho các công ty sản xuất ethanol nội địa.

Hiện nay, tồn kho lúa gạo của Ấn Độ đang tăng cao nên quyết định nới lại hoạt động xuất khẩu.

Trong khi đó, Bộ Công Thương Việt Nam dự kiến sẽ họp với Hiệp hội Lương thực Việt Nam và các doanh nghiệp trong tháng 3/2025 để tổ chức các chương trình xúc tiến thương mại tại thị trường Philippin và Trung Quốc.

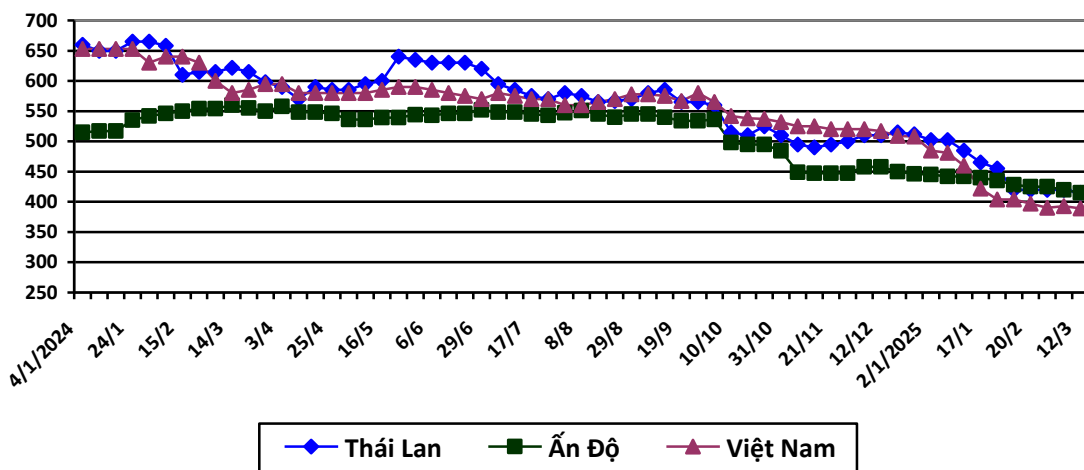
Theo các thương nhân, giá gạo 5% tằm của Việt Nam được chào bán ở mức 389 USD/tấn, giảm so với mức 393 USD/tấn của tuần trước.

Tại Bangladesh, giá gạo trong nước vẫn ở mức cao, bất chấp những nỗ lực tăng cường dự trữ thông qua nhập khẩu, gây áp lực ngày càng lớn đối với người tiêu dùng.

Trong khi đó, các nhà giao dịch Thái Lan cho biết nhu cầu vẫn ổn định và biến động giá phần lớn sẽ phụ thuộc vào tỷ giá hối đoái. Giá gạo 5% tằm của Thái Lan giữ ở mức 415 USD/tấn, so với khoảng 415-420 USD/tấn được báo giá vào tuần trước.

Một số thương nhân Thái Lan cho biết không có dấu hiệu nào cho thấy sẽ có bất kỳ đơn đặt hàng lớn nào sắp tới ở giai đoạn này, vì vậy giá sẽ duy trì ở mức trên trong một thời gian. Nguồn cung mới cũng đã được bổ sung vào thị trường nhưng ít tác động đến giá.

Giá gạo thế giới từ đầu năm 2024 đến nay (USD/tấn)



(Nguồn: Reuters)

Thị trường gạo Việt Nam

- Giá trong nước

Tuần qua, giá lúa gạo tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long biến động trái chiều so với tuần trước.

Tại An Giang, ngày 13/3/2025, giá lúa OM 18 (tươi) dao động ở mức 6.400 - 6.650 đồng/kg, tăng 100 – 250 đồng/kg so với tuần trước; giá lúa Đài Thơm 8 (tươi) dao động ở mức 6.400 - 6.500/kg, tăng 100 đồng/kg. Tuy nhiên, lúa OM 5451 (tươi) dao động mức 5.700 - 5.800/kg, giảm 100 đồng/kg; nếp Nếp IR 4625 (tươi) giảm 200 đồng/kg, còn 7.600 – 7.800 đồng/kg; lúa OM 380 (tươi) ổn định ở mức 5.200 - 5.400 đồng/kg; lúa IR 50404 (tươi) dao động trong khoảng 5.500 - 5.600 đồng/kg.

Trên thị trường gạo, giá gạo nguyên liệu OM 380 dao động ở mức 7.900 - 8.000 đồng/kg, không đổi so với tuần trước; gạo nguyên liệu IR 504 dao động 8.150 - 8.200 đồng/kg.

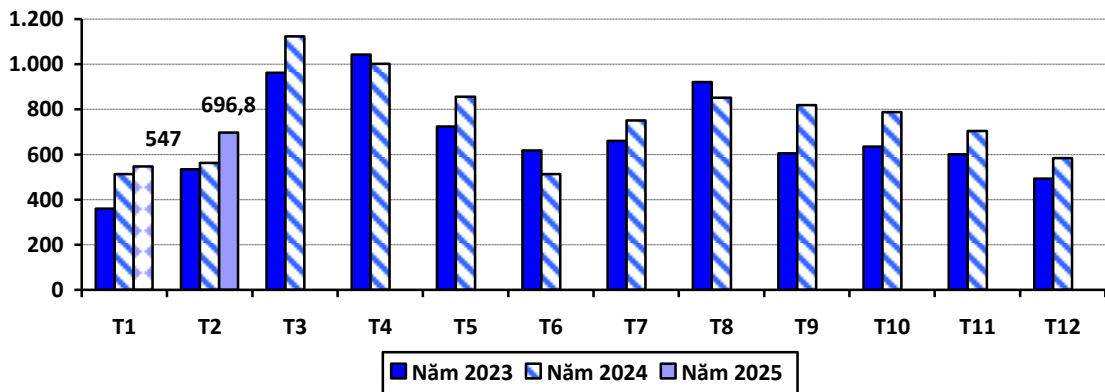
Với phụ phẩm, giá tấm thơm dao động ở mức 7.100-7.300 đồng/kg; tấm 3-4 dao động ở mức 6.600 - 6.700 đồng/kg; giá cám dao động ở mức 8.000 - 10.000 đồng/kg.

- Tình hình xuất khẩu gạo của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu gạo của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 696.750 tấn, trị giá 358,3 triệu USD, tăng mạnh 27,3% về lượng và tăng 10,3% về trị giá so với tháng trước, còn so với cùng kỳ năm ngoái tăng 26,4% về lượng nhưng giảm 1,9% về trị giá.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo của nước ta đạt 1,23 triệu tấn, trị giá 674,76 triệu USD, so với cùng kỳ năm 2024 tăng mạnh 17,6% về lượng nhưng giảm 4,9% về trị giá. Nguyên nhân là do giá gạo xuất khẩu bình quân 2 tháng đầu năm 2025 giảm tới 19,1% so với cùng kỳ năm trước, xuống còn 548 USD/tấn. Tính riêng trong tháng 2/2025, giá gạo xuất khẩu đạt bình quân 514 USD/tấn, giảm 13,3% so với tháng trước và giảm 22,4% so với tháng 2/2024.

Khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Gạo Việt Nam đang đối mặt với việc cạnh tranh gia tăng trên thị trường quốc tế sau khi Ấn Độ lần lượt dỡ bỏ hàng loạt các lệnh cấm xuất khẩu gạo kể từ tháng 9/2024, việc này đã tạo áp lực lớn lên các quốc gia xuất khẩu khác. Trong khi đó, hiện cũng đang là thời điểm thu hoạch rộ lúa vụ Đông Xuân tại các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long nên có hiện tượng giá thu mua giảm so với cùng kỳ năm 2024.

Liên quan đến việc Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo 100% tấm trở lại kể từ ngày 7/3, Hiệp hội lương thực Việt Nam (VFA) nhận định thị trường Việt Nam trước đây vẫn nhập mặt hàng gạo tấm để phục vụ cho nhu cầu chế biến các sản phẩm ăn liền như bún, phở, bánh tráng...

Do đó, việc Ấn Độ cho phép xuất khẩu gạo tằm, nếu với mức giá cạnh tranh tốt thì sản phẩm sẽ được nhập về để phục vụ cho mục đích này và làm gia tăng sức ép cho lúa gạo nội địa.

Trong 2 tháng đầu năm nay, Việt Nam tuy xuất khẩu được 1,15 triệu tấn gạo nhưng lại nhập khẩu đến khoảng 1,2 triệu tấn lúa hầu hết từ Campuchia, làm gia tăng áp lực lên giá lúa gạo tại Đồng bằng sông Cửu Long.

Còn theo phía các doanh nghiệp, gạo tằm Ấn Độ chưa ảnh hưởng trực tiếp đến hàng Việt Nam do giá gạo 100% tằm của nước ta vốn đang thấp nhất trên thị trường. Tuy nhiên, về lâu dài thì động thái này cũng góp phần tăng cung thị trường nói chung. Cung mạnh hơn cầu vẫn là vấn đề của thị trường gạo hiện nay.

Về thị trường xuất khẩu:

Tháng 2/2025, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang một số thị trường lớn như Philippin, Bờ Biển Ngà, Trung Quốc, Bangladesh... tăng mạnh so với tháng trước và cùng kỳ năm ngoái, tuy nhiên xuất khẩu tới một số thị trường khác như Malaysia, Mozambique, UAE... lại sụt giảm mạnh.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu gạo sang Philippin - thị trường tiêu thụ gạo lớn nhất của Việt Nam - đạt 547.136 tấn, trị giá 284,25 triệu USD, tăng 9,4% về lượng nhưng giảm 15,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Thị trường này chiếm đến 44,5% tổng khối lượng và 42,1% trong tổng trị giá xuất khẩu gạo của Việt Nam.

Lượng gạo xuất khẩu sang các thị trường lớn tiếp theo cũng tăng rất mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025 như: Bờ Biển Ngà đạt 212.953 tấn, tăng 1.237%; Gana đạt 112.145 tấn, tăng 318,3%; Trung Quốc đạt 73.115 tấn, tăng 280,9%... Đáng chú ý, xuất khẩu gạo tới Bangladesh tăng đột biến 37.806%, đạt 30.325 tấn; Thổ Nhĩ Kỳ tăng 21.270%, lên 10.044 tấn.

Ngược lại, lượng gạo xuất khẩu sang Indonesia trong 2 tháng đầu năm 2025 giảm mạnh 95,1% so với cùng kỳ năm ngoái, xuống còn 10.691 tấn. Ngoài ra, xuất khẩu gạo tới Malaysia cũng giảm 31,3%, đạt 26.293 tấn; Mozambique giảm 28,4%, đạt 10.717 tấn...

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường trong 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	696.750	358.327	27,3	10,3	26,4	-1,9	1.230.367	674.757	17,6	-4,9
Philippin	323.010	158.873	44,1	26,7	47,3	11,3	547.136	284.256	9,4	-15,7
Bờ Biển Ngà	119.458	58.862	27,1	13,7	1.519,1	1.081,2	212.953	110.181	1.237	900,5
Gana	52.912	28.728	-10,8	-28,3	271,3	155,5	112.145	68.750	318,3	225,4
Trung Quốc	54.984	26.095	203,3	167,0	343,9	258,9	73.115	35.886	280,9	222,4
Bangladesh	30.325	14.391					30.325	14.391	37.806	24.657
Malaysia	11.244	6.983	-25,3	-20,7	-29,6	-31,5	26.293	15.784	-31,3	-36,1
Singapore	9.542	6.033	-21,7	-21,3	4,6	-2,3	21.720	13.701	11,3	3,1
Mozambique	2.699	1.485	-66,3	-72,1	-26,5	-45,4	10.717	6.810	-28,4	-37,6
Indonesia	10.040	4.204	1.442,2	1.096,0	-94,8	-96,6	10.691	4.556	-95,1	-96,8
Thổ Nhĩ Kỳ	108	84	-99,5	-99,4			10.044	6.139	21.270	15.492
Hồng Kông	5.269	3.353	32,5	31,8	102,1	82,2	9.246	5.897	46,3	32,7
Campuchia	3.864	2.436	11,5	12,2	-20,4	-29,7	7.329	4.608	-36,0	-39,6
UAE	2.566	1.818	-35,2	-36,0	-40,4	-45,0	6.528	4.660	-21,0	-25,4
Mỹ	3.149	2.876	22,3	19,3	106,5	105,8	5.724	5.288	40,1	43,3
Australia	2.151	1.736	0,4	-3,4	65,7	64,3	4.293	3.533	-10,0	-3,4
Ả Rập Xê út	1.498	1.001	-27,7	-35,7	-22,0	-34,6	3.570	2.559	7,7	-2,1
Chilê	96	84	-94,8	-92,3			1.943	1.184		
Đài Loan	1.130	716	46,4	47,5			1.902	1.202	171,7	177,4
Hà Lan	680	477	-27,1	-40,5	4,6	-26,6	1.613	1.279	-32,1	-39,2
Ba Lan	509	436	-45,0	-40,8	-68,2	-62,1	1.434	1.173	-38,1	-30,0

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Nam Phi	608	374	10,1	-10,4	56,3	30,3	1.160	791	-9,2	-15,8
Tanzania	520	334	0,0	0,2	420,0	308,1	1.040	668	352,2	252,5
Nga	705	474	175,4	200,5	116,3	74,9	961	632	-19,0	-33,6
Xê-nê-gan	716	419	2.883,3	1.766,0	72,9	36,0	740	441	78,7	43,3
Pháp	90	72	-84,0	-85,1	-74,3	-74,6	651	558	-31,7	-26,6
Tây Ban Nha	253	191	16,1	16,7	427,1	275,8	471	354	112,2	100,2
Ukraina	49	50	-24,6	-23,5	-51,0	-41,9	114	115	-6,6	6,2
Irắc	50	40	92,3	99,7			76	60	43,4	49,4
Brunei	22	22					22	22	-48,8	-48,4
Thị trường khác	58.503	35.676	-13,8	-18,1	3,0	-11,8	126.411	79.278	-12,1	-22,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giá cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm

+ Giá cao su trên các sàn giao dịch đồng loạt giảm trong tuần qua do xung đột thương mại toàn cầu ảnh hưởng đến tâm lý thị trường.

+ 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam tăng 32,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 1.899 USD/tấn.

Thị trường thế giới

Giá cao su trên các sàn giao dịch đồng loạt giảm trong tuần qua do xung đột thương mại toàn cầu ảnh hưởng đến tâm lý thị trường.

+ Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/3/2025, giá cao su RSS3 giao tháng 5/2025 trên sàn giao dịch Osaka (OSE) Nhật Bản giảm 4,1% (tương ứng 14,5 JPY/kg) so với tuần trước, xuống còn 337,9 JPY/kg – mức thấp nhất kể từ tháng 8/2024.

+ Giá cao su tự nhiên trên sàn giao dịch Thượng Hải (SHFE) Trung Quốc cũng giảm 1,8% (315 NDT/tấn) so với tuần trước, đạt 17.130 NDT/tấn đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 5/2025.

+ Tại Thái Lan, giá cao su RSS3 kỳ hạn gần cũng giảm 0,7%, xuống còn 81,7 THB/kg.

Chính sách thuế quan của Mỹ khiến các nhà đầu tư lo ngại về triển vọng nhu cầu toàn cầu. Bầu không khí đang tiêu cực, gây áp lực lên thị trường hàng hóa.

Tổng thống Mỹ Donald Trump đe dọa leo thang cuộc xung đột thương mại toàn cầu với các mức thuế bổ sung đối với hàng hóa của Liên minh châu Âu, chỉ vài giờ sau khi mức thuế 25% đối với tất cả các mặt hàng nhập khẩu thép và nhôm của Mỹ có hiệu lực.

Ông Trump cũng đe dọa sẽ "tăng đáng kể" thuế đối với ô tô nhập khẩu vào Mỹ, khiến cổ phiếu của các nhà sản xuất ô tô Mỹ lao dốc. Doanh số bán ô tô có thể ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất ô tô, ngành sử dụng lớp cao su.

Giá dầu cũng giảm do lo ngại về tác động của các mức thuế quan đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu. Cao su tự nhiên thường chịu tác động từ giá dầu vì phải cạnh tranh thị phần với cao su tổng hợp, được sản xuất từ dầu thô.

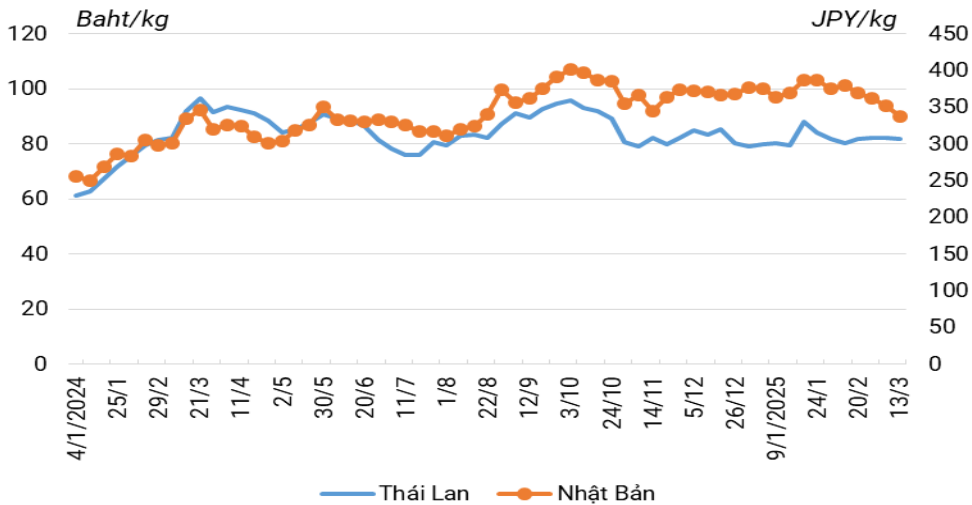
Tuy nhiên, giá được hỗ trợ phần nào bởi nguồn cung cao su tự nhiên đang trong mùa sản xuất thấp điểm trên toàn cầu, sản lượng mủ ít trong khi giá nguyên liệu thô vẫn ở mức cao.

Cây cao su thường trải qua mùa sản xuất thấp từ tháng 2 đến tháng 5, trước khi bước vào giai đoạn thu hoạch cao điểm kéo dài đến tháng 9.

Trong 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của Bờ Biển Ngà đạt tổng cộng 273.000 tấn, tăng 9% so với mức 250.000 tấn cùng kỳ năm 2024. Xét riêng số liệu của tháng 2, khối lượng cao su xuất khẩu của Bờ Biển Ngà giảm 4,6% so với cùng kỳ năm trước và giảm 8,6% so với tháng trước.

Bờ Biển Ngà là quốc gia sản xuất cao su thiên nhiên quan trọng ở châu Phi. Trong những năm gần đây, kim ngạch xuất khẩu cao su của nước này đã tăng lên qua từng năm khi nông dân chuyển đổi cây trồng từ ca cao sang cao su do thu nhập ổn định hơn.

Diễn biến giá cao su RSS3 tại Thái Lan và Sàn Osaka Nhật Bản từ đầu năm 2024 đến nay



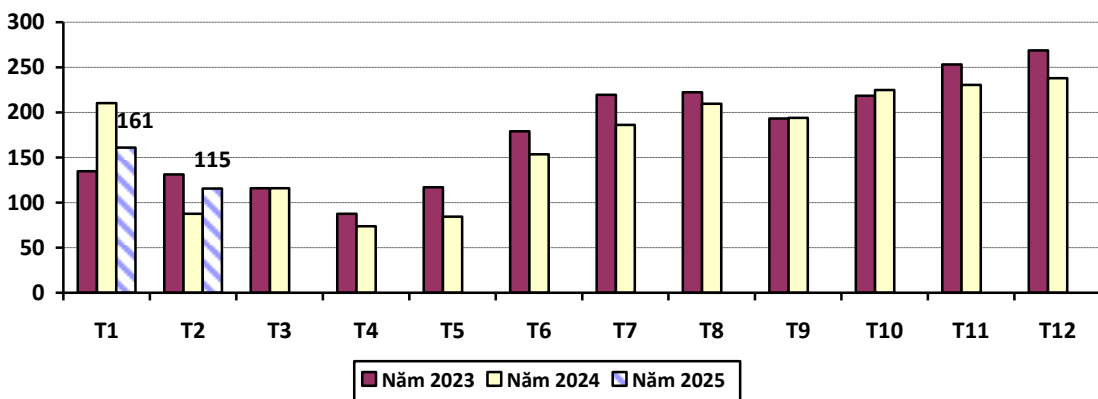
(Nguồn: Tổng hợp từ Hiệp hội cao su Thái Lan và Sàn OSE)

Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 115.457 tấn, trị giá 225,71 triệu USD, giảm 28,1% về lượng và giảm 24,4% về trị giá so với tháng trước, nhưng tăng mạnh 31,6% về lượng và tăng 73,7% về trị giá so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, xuất khẩu cao su của nước ta đạt 276.085 tấn, trị giá 524,36 triệu USD, giảm 7,4% về lượng nhưng tăng đến 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024 nhờ giá tăng cao.

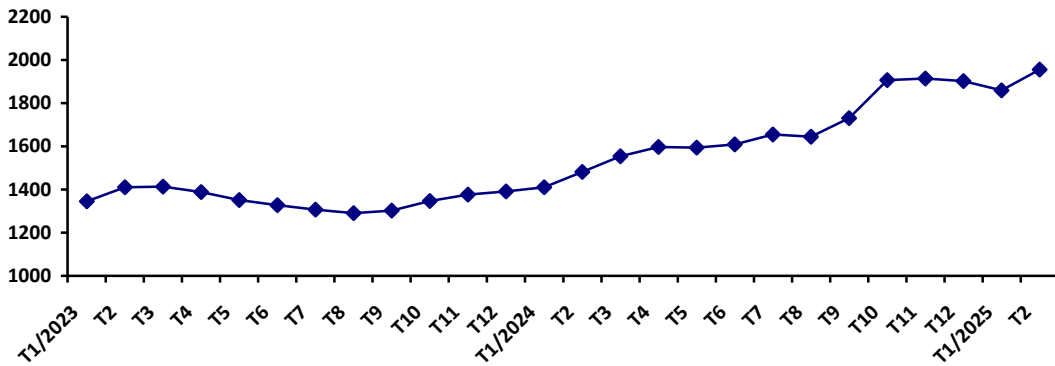
Khối lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam năm 2023 – 2025 (ĐVT: tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá bình quân cao su xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 1.955 USD/tấn – mức cao nhất ghi nhận được trong nhiều năm qua, tăng 5,1% so với tháng trước và tăng đến 32% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá bình quân cao su xuất khẩu tăng 32,7% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 1.899 USD/tấn.

**Giá cao su xuất khẩu trung bình của Việt Nam từ năm 2023 - 2025
(USD/tấn)**



(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Trong 2 tháng đầu năm 2025, lượng cao su xuất khẩu của Việt Nam sang một số thị trường lớn như Trung Quốc, Ấn Độ, Hàn Quốc, Mỹ... giảm so với cùng kỳ năm trước, trong khi xuất khẩu sang Malaysia và Indonesia lại tăng rất mạnh.

Cụ thể, Trung Quốc tiếp tục là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025, chiếm tỷ trọng 74,3% về lượng và 73,7% tổng trị giá cao su xuất khẩu, với khối lượng đạt 205.220 tấn, trị giá 386,6 triệu USD, giảm 9,4% về lượng nhưng tăng 21,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Giá bình quân cao su xuất khẩu sang thị trường này đạt 1.884 USD/tấn, tăng 34,6% so với cùng kỳ năm 2024.

Tương tự, lượng cao su xuất khẩu sang thị trường lớn thứ hai là Ấn Độ cũng giảm mạnh 45,3% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 9.744 tấn. Ngoài ra, xuất khẩu cao su tới một số thị trường khác cũng giảm như: Hàn Quốc giảm 20,2%, Mỹ giảm 14,2%, Nga giảm 32,7%...

Trái lại, Malaysia trở thành thị trường xuất khẩu cao su lớn thứ ba của nước ta trong 2 tháng đầu năm 2025, với khối lượng đạt 8.979 tấn, trị giá 13,87 triệu USD, tăng gấp 7,4 lần về lượng và tăng 730,8% về trị giá cùng kỳ năm 2024.

Xuất khẩu cao su sang sang thị trường lớn tiếp theo là Indonesia cũng tăng mạnh 174,4% về lượng và tăng 206,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 8.267 tấn và trị giá 16,65 triệu USD.

Dự báo:

Xuất khẩu cao su được dự báo sẽ cải thiện tích cực trong thời gian tới do nhu cầu của thị trường Trung Quốc đang có xu hướng tăng trở lại, trong khi tiêu thụ cao su toàn cầu được dự báo tiếp tục vượt nguồn cung trong năm nay.

Theo số liệu do Cơ quan Hải quan Trung Quốc công bố, Trung Quốc đã nhập khẩu tổng cộng 1,424 triệu tấn cao su thiên nhiên và tổng hợp (bao gồm cả mủ cao su Latex) trong 2 tháng đầu năm 2025, tăng 23,3% so với mức 1,155 triệu tấn của cùng kỳ năm trước.

Còn theo Hiệp hội các quốc gia sản xuất cao su tự nhiên (ANRPC), sản lượng cao su toàn cầu dự kiến sẽ tăng nhẹ 0,3% lên 14,9 triệu tấn vào năm 2025, trong khi nhu cầu được dự báo sẽ tăng nhanh hơn, ở mức 1,8%, lên 15,6 triệu tấn.

ANRPC cho biết nhu cầu cao su liên tục gia tăng tại các quốc gia như Trung Quốc, Ấn Độ và Thái Lan, nhưng sản lượng lại không theo kịp do giá thấp, vốn chỉ mới tăng vào năm ngoái. Tình trạng thiếu hụt sản lượng này có khả năng sẽ tiếp tục giữ giá cao su toàn cầu ở mức cao, sau khi đạt mức đỉnh trong 13 năm vào cuối năm 2024, và kéo theo đó là chi phí sản xuất tăng lên đối với các công ty sản xuất lốp xe.

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 2/2025		So với tháng 1/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	115.457	225.711	-28,1	-24,4	31,6	73,7	276.085	524.360	-7,4	22,8
Trung Quốc	78.841	153.314	-37,6	-34,3	34,3	82,2	205.220	386.598	-9,4	21,9
Ấn Độ	5.810	11.858	47,7	51,5	-3,9	24,5	9.744	19.684	-45,3	-27,5
Malaysia	2.374	3.772	-64,1	-62,6	461,2	534,8	8.979	13.868	645,8	730,8
Indonesia	3.997	8.460	-6,4	3,2	264,4	297,3	8.267	16.657	174,4	206,5
Hàn Quốc	4.092	8.484	66,9	60,9	42,4	86,7	6.544	13.756	-20,2	7,7
Thổ Nhĩ Kỳ	2.504	4.578	27,2	18,9	173,4	208,7	4.472	8.428	26,0	49,4
Mỹ	1.175	2.484	-55,1	-53,3	-46,1	-27,4	3.793	7.806	-14,2	16,9
Đài Loan	2.088	4.465	88,6	87,7	47,1	106,9	3.194	6.844	-7,4	30,1
Braxin	1.654	3.291	17,2	14,7	52,0	103,3	3.065	6.154	9,4	56,2
Sri Lanka	1.173	2.081	-31,9	-33,1	97,1	108,6	2.895	5.183	-1,5	15,5
Nga	2.110	4.248	949,8	866,0	11,3	46,4	2.310	4.688	-32,7	-9,6
Bỉ	1.221	1.794	95,7	94,6	257,0	350,7	1.845	2.716	234,2	317,8
Pakistan	612	1.203	-50,2	-46,8	86,0	145,2	1.841	3.464	38,8	79,1
Đức	844	1.880	9,8	21,2	-58,8	-43,0	1.613	3.431	-46,9	-29,9
Canada	446	973	-55,8	-57,7	-18,2	1,1	1.455	3.271	31,1	74,0
Italia	960	1.927	118,2	101,9	-24,3	-2,8	1.400	2.881	-47,7	-26,5
Nhật Bản	737	1.658	45,7	39,2	22,2	62,2	1.243	2.849	-16,2	14,3
Tây Ban Nha	810	1.432	256,8	255,0	-19,1	-5,1	1.037	1.836	-31,1	-16,2
Hà Lan	393	763	-18,0	-12,9	-26,3	-8,8	872	1.640	-12,5	11,7
Anh	269	529	43,1	61,1	19,0	48,9	457	857	-42,2	-22,7
Mexico	251	534	41,8	45,4	-31,4	-9,9	428	902	5,4	36,9
Pêru	68	150	-58,3	-59,4	-13,9	4,0	231	520	14,4	51,8
Bangladesh	105	218	156,1	134,5	-41,3	-27,2	146	311	-61,9	-49,4
Pháp	60	136	0,0	0,0	-77,0	-71,5	121	273	-68,3	-60,0
Thụy Điển	40	85	100,0	89,3			60	131	50,0	95,8
Achentina	40	88	100,0	99,5	-50,6	-33,4	60	132	-40,6	-19,1
Singapore	20	41			0,0	9,6	20	41	-60,0	-52,3
Thị trường khác	2.763	5.264	37,7	26,1	4,7	34,9	4.773	9.440	-18,1	10,7

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Giá dầu thế giới phục hồi

+ **Giá dầu thế giới tăng do nguồn cung của Mỹ thắt chặt, đồng USD xuống mức thấp nhất trong 5 tháng và triển vọng hòa bình giữa Nga và Ukraina.**

+ **Nhập khẩu xăng dầu các loại trong 2 tháng đầu năm 2025 đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 2,7% về lượng nhưng giảm 8,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.**

Thị trường thế giới

Tuần qua, giá dầu thế giới tăng do nguồn cung thắt chặt tại Mỹ, đồng USD xuống mức thấp nhất trong 5 tháng và triển vọng hòa bình giữa Nga và Ukraina...

Kết thúc phiên giao dịch ngày 13/3/2025, giá dầu thô ngọt nhẹ WTI trên sàn New York Mercantile Exchange tăng 1,2% so với tuần trước, lên 67,52 USD/thùng. Trong khi đó, tại thị trường New York, giá dầu Brent tăng 1,7% so với tuần trước, lên mức 70,84 USD/thùng.

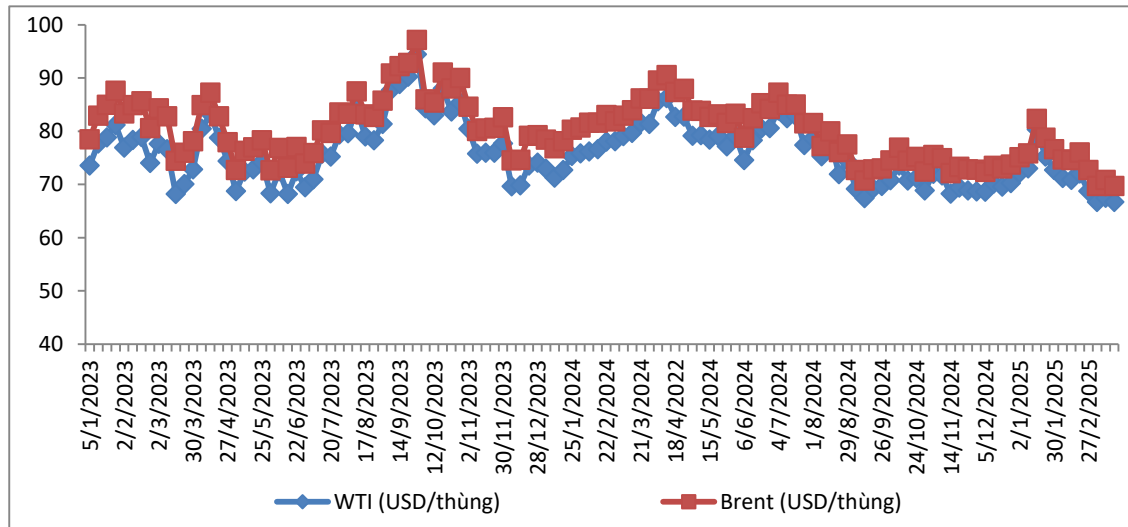
Theo Cơ quan Thông tin Năng lượng Mỹ (EIA), tồn kho dầu thô của Mỹ trong tuần kết thúc vào ngày 7/3/2025 đã tăng 1,4 triệu thùng, thấp hơn mức dự kiến tăng 2 triệu thùng trước đó. Trong khi đó, dự trữ xăng của Mỹ giảm 5,7 triệu thùng, cao hơn nhiều so với mức dự báo là giảm 1,9 triệu thùng và tồn kho sản phẩm chưng cất giảm 1,6 triệu thùng.

Đồng USD xuống mức thấp nhất từ đầu năm đến nay đã hỗ trợ giá dầu bằng cách làm cho dầu thô trở nên rẻ hơn đối với những người mua sử dụng các đồng tiền khác.

Mới đây, Tổ chức Các nước xuất khẩu dầu mỏ (OPEC) đã giữ nguyên dự báo về mức tăng trưởng tương đối mạnh về nhu cầu dầu mỏ toàn cầu vào năm 2025 và cho biết vận chuyển bằng đường hàng không và đường bộ sẽ hỗ trợ tiêu thụ.

Tuy nhiên, đà tăng của giá dầu bị kìm hãm bởi các nhà đầu tư vẫn lo ngại kinh tế Mỹ suy giảm và tác động của thuế quan đối với tăng trưởng kinh tế toàn cầu.

Diễn biến giá dầu Brent và dầu WTI từ đầu năm 2023 đến nay



Trong nước

Liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá xăng dầu vào ngày 13/3/2025.

Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 680 đồng/lít so với kỳ trước đối với xăng E5 RON 92 và giảm 753 đồng/lít với xăng RON 95. Sau điều chỉnh, giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 19.281 đồng/lít và xăng RON 95 là 19.649 đồng/lít.

Tương tự, các mặt hàng dầu giảm 155 - 483 đồng/lít. So với kỳ trước, giá dầu diesel giảm 435 đồng, xuống 17.898 đồng; dầu hỏa giảm 483 đồng/lít, xuống còn 18.090 đồng/lít và mazut giảm 155 đồng/kg, xuống 17.150 đồng/kg.

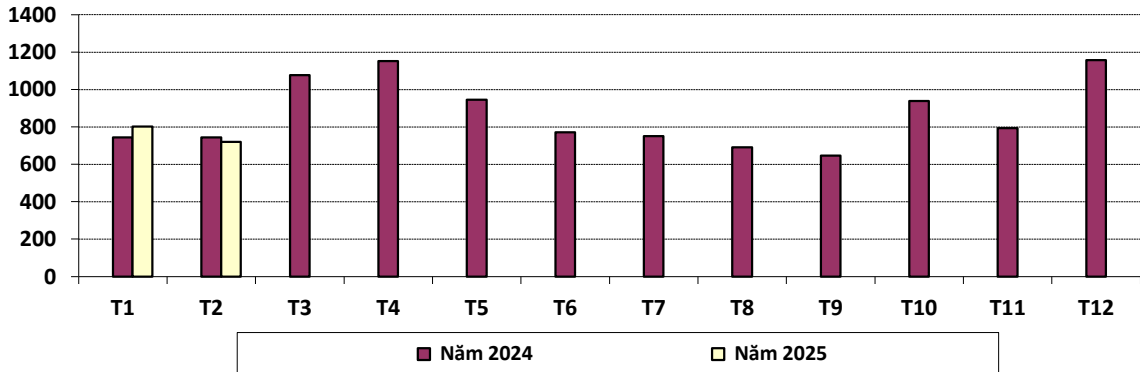
Ở kỳ điều hành này, liên bộ Công Thương - Tài chính không trích cũng không chi sử dụng từ Quỹ bình ổn giá với các mặt hàng xăng dầu.

Tình hình nhập khẩu xăng dầu

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu xăng dầu các loại của Việt Nam tháng 2/2025 đạt 720,6 nghìn tấn, trị giá 517,8 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 12,2% về trị giá so với tháng 01/2025; giảm 3,3% về lượng và giảm 16,0% về trị giá so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu xăng dầu các loại đạt 1,52 triệu tấn, trị giá 1,11 tỷ USD, tăng 2,7% về lượng nhưng giảm 8,0% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Khối lượng xăng dầu các loại nhập khẩu của Việt Nam năm 2024 – 2025
(ĐVT: Nghìn tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường:

2 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu xăng dầu các loại từ Singapore, Hàn Quốc và Trung Quốc tăng so với cùng kỳ năm 2024, trong khi nhập khẩu thị trường Malaysia và Thái Lan giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu xăng dầu các loại từ thị trường Singapore lớn nhất, chiếm 42,0% tổng lượng nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 638,7 nghìn tấn, trị giá 476,6 triệu USD, tăng mạnh 83,3% về lượng và tăng 61,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp đến, nhập khẩu mặt hàng này từ Hàn Quốc tăng 33,4% về lượng và tăng 17,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 442,6 nghìn tấn, trị giá 309,3 triệu USD.

Tương tự, nhập khẩu xăng dầu các loại từ Trung Quốc tăng 27,7% về lượng và tăng 16,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 227,1 nghìn tấn, trị giá 175,1 triệu USD.

Trái lại, nhập khẩu mặt hàng này từ thị trường Malaysia và Thái Lan giảm lần lượt 73,1% và 31,9% so với cùng kỳ năm 2024, đạt 157,1 nghìn tấn và 21,3 nghìn tấn.

Thị trường nhập khẩu xăng dầu 2 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Singapore	241.303	178.884	-39,4	-40,1	-1,2	-13,9	638.659	476.591	83,8	61,9
Hàn Quốc	258.698	178.888	40,6	37,1	52,9	32,7	442.620	309.262	33,4	17,9
Trung Quốc	130.377	102.340	34,7	39,8	12,3	4,0	227.084	175.115	27,7	16,7
Malaysia	80.273	50.349	4,5	-2,2	-62,0	-70,6	157.089	102.376	-73,1	-77,7
Thái Lan							21.336	16.001	-31,9	-39,4

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

2 tháng đầu năm 2025, lượng nhập khẩu hầu hết các chủng loại xăng dầu tăng so với cùng kỳ năm 2024, chỉ riêng nhập khẩu xăng giảm. Cụ thể:

Nhập khẩu diesel tăng 21,9% về lượng và tăng 8,7% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 742,7 nghìn tấn, trị giá 526,4 triệu USD, chiếm 48,8% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu.

Nhập khẩu nhiên liệu bay tăng 8,8% về lượng nhưng giảm 2,9% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 347,1 nghìn tấn, trị giá 266,1 triệu USD.

Nhập khẩu dầu mazut tăng 3,2% về lượng và tăng 7,5% về trị giá so cùng kỳ năm 2024, đạt 95,7 nghìn tấn, trị giá 54,6 triệu USD.

Nhập khẩu xăng giảm 25,5% về lượng và giảm 33,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024, đạt 336,2 nghìn tấn, trị giá 258,1 triệu USD, chiếm 22,1% tổng lượng xăng dầu nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025.

Chủng loại xăng dầu nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2025

(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 2/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 2/2024 (%)		2 tháng năm 2025		So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Xăng dầu các loại:	720.623	517.798	-10,1	-12,2	-3,3	-16,0	1.521.745	1.105.328	2,7	-8,0
- Diesel	338.186	237.749	-16,7	-18,2	21,9	6,0	742.729	526.435	21,9	8,7
- Nhiên liệu bay	184.821	143.770	13,3	15,6	6,2	-4,3	347.115	266.139	8,8	-2,9
- Xăng	125.094	96.004	-40,8	-40,5	-48,3	-55,2	336.182	258.138	-25,5	-33,4
- Mazut	72.670	41.746	215,2	226,1	52,7	59,7	95.716	54.614	3,2	7,5

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về giá nhập khẩu:

Giá trung bình nhập khẩu xăng dầu các loại trong tháng 2/2025 đạt 719 USD/tấn, giảm 2,3% so với tháng 01/2025 và giảm 13,1% so với tháng 2/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, giá trung bình nhập khẩu mặt hàng này đạt 726 USD/tấn, giảm 10,4% so với cùng kỳ năm 2024.

Trong đó, giá nhập khẩu xăng giảm 10,6% so với cùng kỳ năm 2024, xuống còn 768 USD/tấn; giá nhiên liệu bay giảm 10,7%, xuống 767 USD/tấn; giá dầu diesel giảm 10,8%, xuống còn 709 USD/tấn.

Giá trung bình xăng dầu nhập khẩu 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 2/2025 (USD/tấn)	So với tháng 01/2025 (%)	So với tháng 02/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
Xăng dầu các loại:	719	-2,3	-13,1	726	-10,4
- Diesel	703	-1,9	-13,1	709	-10,8
- Nhiên liệu bay	778	2,0	-9,8	767	-10,7
- Xăng	767	0,5	-13,3	768	-10,6
- Mazut	574	3,5	4,6	571	4,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tham khảo một số lô hàng xăng dầu nhập khẩu kỳ từ ngày 04/3/2025 đến 11/3/2025

(Lượng: tấn; Đơn giá: USD/tấn)

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Dầu Diesel	25.427	691	Brunei	Nhà Bè	FOB
	8.794	660	Hàn Quốc	Sài Gòn KV III	CFR
	3.841	658	Hàn Quốc	Petec	CFR
Dầu gốc Base Oil 150N (1 x F/BAG)	59	780	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base Oil 220N (1 x F/BAG)	40	870	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc Base Oil 500N	20	895	Singapore	Cảng Xanh	CIF
Dầu gốc Base Oil 600N (1 x F/BAG)	39	1.065	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu gốc SN500	40	890	UAE	Cát Lái	CFR
Dầu mazut	2.000	521	Malaysia	Kho xăng dầu Vũng Áng	FOB
Dầu trắng (White Oil 150N HSB)	99	798	Hàn Quốc	Hải Phòng	CIF
Dầu trắng (White Oil T-250)	198	975	Hàn Quốc	Cảng Xanh	CIF
Nhiên liệu bay	10.310	751	Trung Quốc	Nhà Bè	FOB

Chủng loại	Lượng	Đơn giá	Thị trường	Cửa khẩu	Mã GH
Xăng động cơ không chì RON 95	1.800	705	Singapore	Sài Gòn KV III	CFR
	10.370	700	Trung Quốc	Cảng Vân Phong	FOB
	14.113	746	Singapore	Quảng Ninh	FOB
	3.300	689	Malaysia	Nhà Bè	CIF
	10.000	714	Singapore	Nhà Bè	FOB
	3.150	731	Malaysia	Petec	CIF

(Nguồn: Thống kê sơ bộ từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Lượng nhập khẩu phân bón về Việt Nam tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025

+ Trên sàn giao dịch CME ngày 11/03/2025, giá phân bón Urea kỳ hạn tại hầu hết các thị trường đều giảm.

+ Lượng nhập khẩu phân bón Kali và NPK trong 2 tháng đầu năm 2025 tăng mạnh ở mức ba con số so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường phân bón thế giới:

Amoniac:

Giá amoniac toàn cầu dự kiến sẽ giảm trong quý 2 và quý 3 năm 2025 do nhu cầu yếu và nguồn cung mạnh tại các trung tâm xuất khẩu, đặc biệt là ở Tây Bắc Âu. Nhu cầu giao ngay gần đây và sức đề kháng từ các nhà sản xuất Algeria đã cung cấp hỗ trợ tạm thời. Biến động thị trường khí đốt và tiềm năng xuất khẩu của Nga từ Taman có thể làm chậm lại đà giảm giá.

Amoni Nitrat (AN):

Nhu cầu nitrat của châu Âu đang tăng lên khi thời tiết được cải thiện cho các ứng dụng nông nghiệp. Tuy nhiên, nguồn cung hạn hẹp ở Anh là một mối lo ngại, với các nhà sản xuất trong nước chào giá cao hơn. CF Fertilisers đã tăng giá trở lại, làm trầm trọng thêm rủi ro về nguồn cung khi mùa Xuân đến.

Phân bón Urea:

Sự bất ổn vẫn tiếp diễn khi Ấn Độ trì hoãn đấu thầu, nhưng kỳ vọng về một cuộc đấu thầu tiềm năng vào tuần tới có thể hỗ trợ giá, đặc biệt nếu nhu cầu của Mỹ và Úc tăng lên.

Giá phân bón Urea trong tháng 3/2025 tại Trung Đông đã điều chỉnh giảm xuống còn 415 USD/tấn FOB, dự kiến sẽ tiếp tục giảm. Xuất khẩu của Trung Quốc có thể tiếp tục vào tháng 7/2025 và Iran sẽ sớm khởi động lại hoạt động xuất khẩu.

Phân bón Kali:

Giá phân bón Kali toàn cầu dự kiến sẽ tăng do thuế quan của Mỹ đối với MOP của Canada và hạn chế nguồn cung. Mức thuế quan mới 25% đối với phân bón Kali của Canada có thể làm gián đoạn nguồn cung của Mỹ, khiến giá trong nước tăng vọt.

Trung Quốc và Ấn Độ dự kiến sẽ ký hợp đồng mới ở mức giá lần lượt là 315 USD/tấn CFR và 320 USD/tấn CFR, gây thêm áp lực tăng giá.

Tại Anh, giá phân bón Kali tăng nhẹ trong tuần này, phản ánh tình trạng nguồn cung toàn cầu eo hẹp.

Phốt phát:

Giá phốt phát vẫn giữ nguyên do nguồn cung hạn chế và người bán vẫn giữ quyền định giá. Nhu cầu của Châu Âu ổn định và thị trường Anh đã chứng kiến lượng mua tăng, dẫn đến giá tăng nhẹ. Giá cả dự kiến sẽ ổn định trên toàn cầu, với tiềm năng tăng giá ở Mỹ do những thách thức về hậu cần và nhu cầu mạnh mẽ.

Triển vọng

Thị trường phân bón và năng lượng toàn cầu đang phải đối mặt với sự biến động do các yếu tố địa chính trị, hạn chế về nguồn cung và nhu cầu thay đổi. Trong khi một số mức giá đang có dấu hiệu thắt chặt, các khu vực như Mỹ và Anh sẽ chịu áp lực giá khác nhau dựa trên các điều kiện địa phương.

Kết thúc phiên giao dịch ngày 11/03/2025 trên sàn giao dịch CME:

Giá Urea tại Mỹ giảm mạnh trong tuần này, đạt 384,5 USD/tấn (FOB), giảm 13,18 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Trung Đông đạt 402,5 USD/tấn (FOB), giảm 3,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Ai Cập đạt 417,5 USD/tấn (FOB), giảm 9,5 USD/tấn so với tuần trước. Giá Urea tại Braxin giảm 10 USD/tấn so với tuần trước, đạt 400 USD/tấn (CFR).

Giá DAP Nola Mỹ tăng 1 USD/tấn so với tuần trước, đạt 613,5 USD/tấn (FOB).

Giá UAN Nola tại Mỹ đạt 293 USD/tấn (FOB), tăng 3 USD/tấn so với tuần trước.

Giá MAP tại Braxin giữ nguyên so với tuần trước, đạt 635 USD/tấn (CFR).

Thị trường phân bón Việt Nam

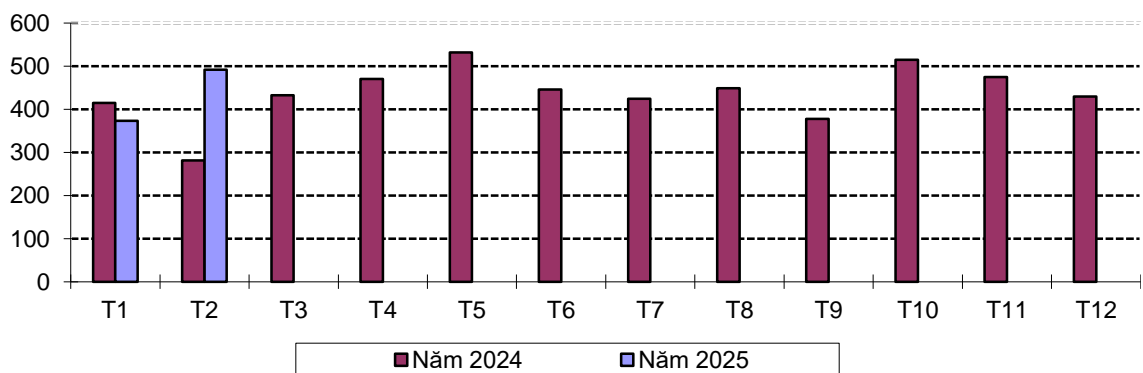
Giá phân bón Urea trong nước đầu tháng 3/2025 có xu hướng chứng lại và giảm nhẹ theo xu hướng giảm của thế giới và nhu cầu nội địa chậm.

Tình hình nhập khẩu phân bón trong 2 tháng đầu năm 2025

Theo số liệu thống kê của Cục Hải quan Việt Nam, nhập khẩu phân bón về Việt Nam trong tháng 02/2025 đạt 492 nghìn tấn, trị giá 141,2 triệu USD, tăng 31,6% về lượng nhưng giảm 1,8% về trị giá so với tháng 01/2025; tăng 79,8% về lượng và tăng 59,6% về trị giá so với tháng 02/2024.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, nhập khẩu phân bón về Việt Nam đạt 869,3 nghìn tấn, trị giá 286,4 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 24% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Lượng phân bón nhập khẩu trong năm 2024 – 2025 (ĐVT: Tấn)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về chủng loại:

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón Kali tăng rất mạnh ở mức ba con số trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 215,5 nghìn tấn, trị giá 66,2 triệu USD, tăng 146,5% về lượng và tăng 131,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024. Kali là phân bón được nhập khẩu nhiều nhất trong 2 tháng đầu năm 2025.

Nhập khẩu phân bón NPK cũng tăng mạnh trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 112,7 nghìn tấn, trị giá 55,2 triệu USD, tăng 113,1% về lượng và tăng 98,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón Urea tăng trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 59 nghìn tấn, trị giá 17 triệu USD; tăng 17% về lượng và tăng 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, nhập khẩu phân bón SA giảm trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 181,8 nghìn tấn, trị giá 28,9 triệu USD, giảm 19,6% về lượng và giảm 11% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhập khẩu phân bón DAP cũng giảm trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 69,97 nghìn tấn, trị giá 46,4 triệu USD, giảm 37,3% về lượng và giảm 35,3% so với cùng kỳ năm 2024.

Các chủng loại phân bón nhập khẩu trong 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	Tháng 02/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 02/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	492.030	141.201	31,6	-1,8	79,8	59,6	869.279	286.390	24,6	24,0
Phân Kali	168.283	51.325	256,4	245,5	381,4	375,2	215.495	66.179	146,5	131,9
Phân SA	123.048	19.495	109,3	107,4	24,2	35,8	181.842	28.894	-19,6	-11,0
Phân NPK	43.291	21.659	-37,6	-35,5	90,3	68,2	112.675	55.240	113,1	98,7
Phân DAP	89	103	-99,9	-99,8	-99,8	-99,7	69.977	46.403	-37,3	-35,3
Phân Urea	32.586	13.273	23,4	32,2	717,5	823,1	58.996	23.310	17,0	28,9

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Giá nhập khẩu các mặt hàng phân bón:

Nhìn vào biểu đồ nhận thấy rõ, trong tháng 02/2025, giá trung bình nhập khẩu 5 mặt hàng phân bón chính là Kali, SA, NPK, DAP và Urea đều biến động so với tháng 01/2025 và so với tháng 02/2024. Trong đó, giá trung bình nhập khẩu phân bón DAP biến động mạnh nhất.

So với tháng 01/2025, trong khi giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón Kali, SA giảm, thì giá trung bình mặt hàng phân bón NPK, Urea tăng nhẹ, còn giá trung bình phân bón DAP tăng rất mạnh. So với tháng 02/2024, trong khi giá trung bình nhập khẩu phân bón Kali và NPK giảm, thì giá DAP, SA và Urea tăng, trong đó giá phân bón DAP tăng rất mạnh.

Giá trung bình nhập khẩu các mặt hàng phân bón trong 2 tháng đầu năm 2025

Chủng loại	Tháng 02/2025 (USD/tấn)	So với tháng 01/2025 (%)	So với tháng 02/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (USD/tấn)	So với 2 tháng năm 2024 (%)
Tổng	288	-25,2	-11,2	329	-0,2
Phân Kali	305	-3,1	-1,3	307	-6,0
Phân SA	158	-0,9	9,3	159	10,7
Phân NPK	500	3,4	-11,6	490	-6,7
Phân DAP	1.154	74,2	77,7	663	3,2
Phân Urea	407	7,2	12,9	395	10,2

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Về thị trường nhập khẩu phân bón:

Trong 2 tháng đầu năm 2025, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Lào và Canada là 5 thị trường lớn nhất cung cấp phân bón cho Việt Nam, với lượng nhập khẩu biến động khá lớn so với cùng kỳ năm 2024.

Trung Quốc là thị trường cung cấp phân bón lớn nhất cho Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 320,1 nghìn tấn, trị giá 85,8 triệu USD, tăng 9,5% về lượng và tăng 32,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Trái lại, nhập khẩu phân bón từ thị trường lớn thứ hai là Nga chỉ đạt 102,5 nghìn tấn, trị giá 57,2 triệu USD, giảm 11,5% về lượng và giảm 24,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Nhật Bản là thị trường lớn thứ ba cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 2 tháng đầu 2025, đạt 58 nghìn tấn, trị giá 4,9 triệu USD, tăng 11,8% về lượng nhưng giảm 6,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Tiếp theo, lượng phân bón từ thị trường Lào đạt 54,3 nghìn tấn, tăng 10% so với cùng kỳ; Malaysia đạt 28,4 nghìn tấn, tăng 29,8%.

Đáng chú ý, nhập khẩu phân bón từ thị trường Canada tăng rất mạnh ở mức ba con số trong 2 tháng đầu năm 2025, đạt 40,5 nghìn tấn, trị giá 12,7 triệu USD, tăng 348,8% về lượng và tăng 345,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2024.

Thị trường cung cấp phân bón cho Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025

(ĐVT: Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Thị trường	Tháng 02/2025		So với tháng 01/2025 (%)		So với tháng 02/2024 (%)		2 tháng đầu năm 2025		So với 2 tháng đầu năm 2024 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Trung Quốc	199.801	51.959	65,2	51,9	64,0	98,3	320.104	85.831	9,5	32,8
Nga	14.096	4.428	-84,1	-91,6	-71,2	-86,0	102.542	57.209	-15,1	-24,1
Nhật Bản	36.144	3.373	65,1	122,4	76,1	81,3	58.041	4.890	11,8	-6,2
Lào	37.958	9.605	132,6	129,3	44,9	35,8	54.274	13.794	10,0	2,0
Canada	40.473	12.725			572,5	570,8	40.474	12.737	348,8	345,8
Malaysia	8.812	3.784	-43,2	-37,9	119,8	126,7	28.442	11.540	29,8	40,8
Bêlarút							27.379	8.487		
Hàn Quốc	9.757	3.722	-44,3	-48,5	26,7	8,8	27.278	10.952	8,2	-3,9
Ixraen	24.827	8.598	17.508	5.569	24.978	6.760,8	24.968	8.750	22,9	13,1
Đài Loan	12.848	2.519	215,0	55,8	36,7	49,8	16.927	4.137	27,5	55,6
Na Uy	6.168	3.709	-38,2	-38,2	11,0	29,1	16.150	9.713	169,9	217,0
Bỉ	7.636	2.871	5,7	11,0	-16,7	-5,6	14.859	5.456	9,2	20,8
Indonesia	5.543	811	-39,7	-39,1	38,6	-42,5	14.739	2.144	67,7	-32,8
Mỹ	946	1.006	34,0	140,4	3,4	112,2	1.659	1.424	-10,2	-28,1
Đức	1.121	904	126,9	211,6	-24,4	28,4	1.614	1.194	-28,7	-13,2
Thái Lan	1.067	430	667,6	200,8	1739,7	225,4	1.206	573	212,4	6,8
Ấn Độ	322	271	109,1	123,9	218,8	5,9	476	391	75,0	1,8

(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Kim ngạch xuất, nhập khẩu rau quả giảm trong tháng 2/2025

+ Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2024. Trong tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm, nhưng xuất khẩu tới nhiều thị trường khác tăng.

+ Tháng 2/2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả giảm mạnh so với tháng trước, nhưng tăng so với cùng kỳ năm 2024.

Tình hình xuất khẩu

Theo số liệu từ Cục Hải quan Việt Nam, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam trong tháng 2/2025 đạt 313,97 triệu USD, giảm 16,2% so với tháng 1/2025 và giảm 3,6% so với tháng 2/2024.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam giảm 15,7% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 686,9 triệu USD.

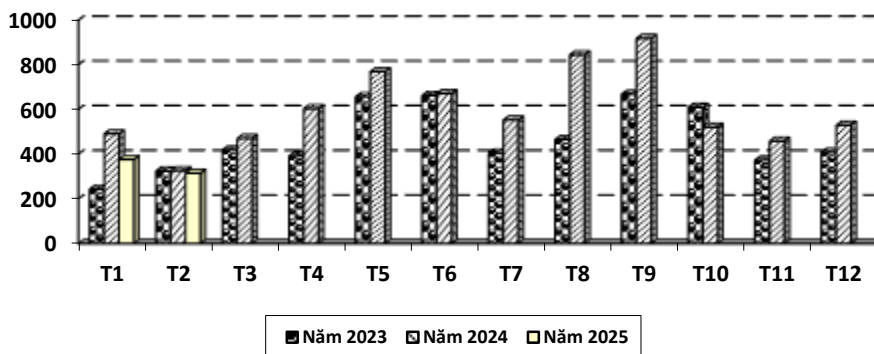
Nguyên nhân khiến xuất khẩu rau quả giảm mạnh là do Trung Quốc siết chặt kiểm tra chất vàng O (Basic Yellow 2 - BY2) và Cadimi trên sầu riêng, dẫn đến tình trạng sầu riêng xuất khẩu của Việt Nam ùn ứ ở kho và cửa khẩu. Bên cạnh sầu riêng, trái mít, thanh long cũng nằm trong danh sách siết chặt kiểm tra dư lượng hóa chất.

Ngoài Trung Quốc, nhiều thị trường khác cũng nâng tiêu chuẩn nhập khẩu. Mỹ cấm 7 hoạt chất dư lượng thuốc bảo vệ thực vật và yêu cầu mã số vùng trồng, mã số đóng gói do Bộ Nông nghiệp Mỹ cấp. Châu Âu tăng tỷ lệ kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật trên một số loại trái cây từ 10% lên 20%.

Thời gian tới, nếu những rào cản về kiểm định không sớm được tháo gỡ, mục tiêu xuất khẩu 8 tỷ USD năm nay sẽ bị ảnh hưởng. Do đó, để duy trì tăng trưởng và đạt mục tiêu xuất khẩu năm 2025, người sản xuất và doanh nghiệp cần tuân thủ quy định kiểm định mới, thắt chặt liên kết thu mua để nâng cao chất lượng sản phẩm. Ngoài ra, hàng chế biến cần được đầu tư về mẫu mã và phù hợp tiêu chuẩn nước nhập khẩu.

Về phía Cơ quan quản lý, Bộ Nông nghiệp và Môi trường khuyến cáo người dân, doanh nghiệp xuất khẩu sầu riêng tuyệt đối không sử dụng các hóa chất bị cấm hoặc để mức dư lượng tối đa cho phép vượt ngưỡng theo quy định của nước nhập khẩu. Đồng thời cần có các chương trình kiểm soát an toàn thực phẩm tại vườn, vùng trồng, tại các cơ sở đóng gói, chế biến, bảo quản để xuất khẩu thuận lợi hơn trong thời gian tới.

Kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Cơ cấu thị trường xuất khẩu

Tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc giảm so với tháng trước và so với cùng kỳ năm ngoái. Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang nhiều thị trường như: Mỹ, Hàn Quốc, Nhật Bản, thị trường Đài Loan, Malaysia... tăng. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang các thị trường Trung Quốc, UAE, Hà Lan, Nga giảm, nhưng xuất khẩu sang nhiều thị trường khác tăng.

Theo thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Trung Quốc đạt 132,96 triệu USD, giảm 23,6% so với tháng 1/2025 và giảm 32% so với tháng 2/2024.

Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Trung Quốc đạt 305,77 triệu USD, giảm 38,9% so với cùng kỳ năm ngoái. Tỷ trọng rau quả xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm 44,51% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả nước trong 2 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với tỷ trọng 61,41% trong 2 tháng đầu năm 2024.

Tiếp theo, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ trong tháng 2/2025 đạt xấp xỉ 34,45 triệu USD, tăng 10,2% so với tháng 1/2025 và tăng 101,1% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang thị trường Mỹ đạt 65,62 triệu USD, tăng 65,5% so với cùng kỳ năm ngoái, tỷ trọng chiếm 9,55%.

Hàn Quốc là thị trường xuất khẩu rau quả lớn thứ ba của Việt Nam, kim ngạch đạt xấp xỉ 22,4 triệu USD trong tháng 2/2025, tăng 19,8% so với tháng 1/2025 và tăng 16,4% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả sang thị trường Hàn Quốc đạt 41,1 triệu USD, tăng 0,1% so với cùng kỳ năm ngoái.

2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang nhiều thị trường tăng so với cùng kỳ năm ngoái, gồm: Nhật Bản (tăng 22,9%); Thái Lan (tăng 9,1%); Australia (tăng 11,0%); thị trường Đài Loan (tăng 9,4%); Malaysia (tăng 35,4%); Đức (tăng 20,9%); Canada (tăng 18,7%)... Ngược lại, kim ngạch xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang một số thị trường giảm, như: UAE (giảm 4,8%); Hà Lan (giảm 28,2%); Nga (giảm 5,6%); Singapore (giảm 5,2%); ...

Thị trường xuất khẩu rau hoa quả của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

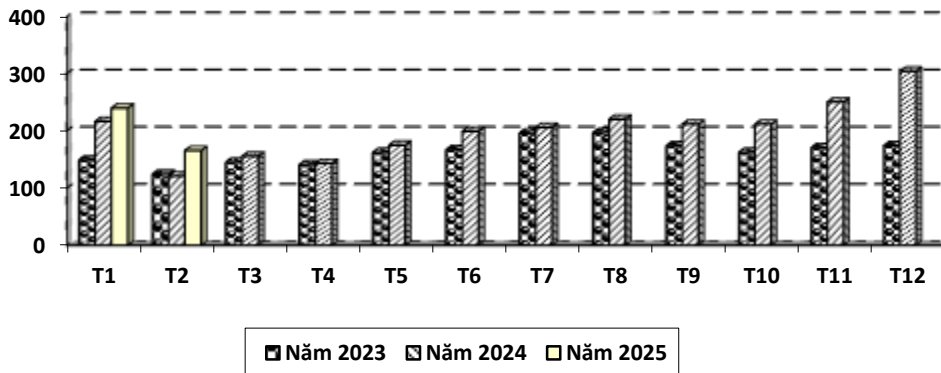
Thị trường	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Tỷ trọng (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Tổng	313.972	-16,2	-3,6	686.899	-15,7	100,00	100,00
Trung Quốc	132.963	-23,6	-32,0	305.771	-38,9	44,51	61,41
Mỹ	34.448	10,2	101,1	65.621	65,5	9,55	4,86
Hàn Quốc	22.397	19,8	16,4	41.098	0,1	5,98	5,03
Nhật Bản	17.012	4,4	66,3	33.311	22,9	4,85	3,33
Thái Lan	11.465	-42,1	16,4	31.273	9,1	4,55	3,52
Australia	7.955	-11,4	26,9	16.971	11,0	2,47	1,88
Đài Loan	8.133	26,2	97,5	14.575	9,4	2,12	1,63
UAE	5.414	-33,6	-8,1	13.562	-4,8	1,97	1,75
Malaysia	6.498	26,1	58,1	11.647	35,4	1,70	1,06
Hà Lan	5.293	-8,0	-30,9	11.059	-28,2	1,61	1,89
Đức	4.422	-30,5	47,8	10.785	20,9	1,57	1,09
Canada	4.038	-30,4	0,5	9.836	18,7	1,43	1,02
Pháp	4.409	-3,5	46,5	8.974	32,2	1,31	0,83
Nga	2.748	-41,7	-21,6	7.459	-5,6	1,09	0,97
Anh	3.714	3,5	103,9	7.302	77,8	1,06	0,50
Singapore	3.024	-14,7	10,0	6.567	-5,2	0,96	0,85
Hồng Kông	4.586	155,7	192,9	6.380	42,5	0,93	0,55
Campuchia	2.019	-7,3	69,3	4.050	54,0	0,59	0,32
Ả Rập Xê út	1.325	-20,1	122,8	2.992	44,0	0,44	0,25
Indonesia	1.446	1,7	312,1	2.872	80,3	0,42	0,20
Italia	987	-35,0	306,9	2.507	236,0	0,37	0,09
Lào	939	-18,3	-14,0	2.087	-10,4	0,30	0,29
Ai Cập	458	-68,3	-34,3	1.901	-3,9	0,28	0,24
Litva	763	-23,2	204,1	1.757	44,6	0,26	0,15
Xê-nê-gan	384	-27,0	-18,8	911	2,7	0,13	0,11
Cadắcxtan	197	-60,7	-46,8	700	-3,1	0,10	0,09
Thụy Sĩ	277	-28,5	22,9	657	3,4	0,10	0,08
Na Uy	105	-66,8	-39,0	419	-17,4	0,06	0,06
Ukraina	193	150,1		270		0,04	0,00
Côoét	54	-62,5	-85,8	199	-64,7	0,03	0,07
Thị trường khác	26.306	-29,2	32,1	63.386	32,2	9,23	5,88

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Tình hình nhập khẩu

Theo số liệu thống kê từ Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả đạt 165,8 triệu USD, giảm 30,9% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 37,1% so với tháng 2/2024. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam đạt gần 405,62 triệu USD, tăng 20,2% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam qua các tháng giai đoạn 2023 – 2025
(ĐVT: Triệu USD)



(Nguồn: Cục Hải quan Việt Nam)

Về cơ cấu nguồn cung

Tháng 2/2025, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ hầu hết các nguồn cung giảm so với tháng trước, ngoại trừ Ấn Độ, Campuchia, Thái Lan, Malaysia, Ixraen. So với tháng 2/2024, kim ngạch nhập khẩu hàng rau quả của Việt Nam từ hầu hết các nguồn cung tăng, ngoại trừ Myanmar, Campuchia, Nam Phi, Braxin.

Theo số liệu của Cục Hải quan Việt Nam, tháng 2/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt 63,6 triệu USD, giảm 27,9% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 30,8% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ thị trường Trung Quốc đạt xấp xỉ 152 triệu USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Thị phần rau quả của Trung Quốc chiếm 37,45% tổng kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam trong 2 tháng đầu năm 2025, thấp hơn so với thị phần 40,54% trong 2 tháng đầu năm 2024.

Tháng 2/2025, Việt Nam nhập khẩu rau quả từ Mỹ đạt 37,59 triệu USD, giảm 47,9% so với tháng 1/2025, nhưng tăng 95,7% so với tháng 2/2024. Tính chung 2 tháng đầu năm 2025, kim ngạch nhập khẩu rau quả của Việt Nam từ Mỹ đạt 109,68 triệu USD, tăng 53,1% so với cùng kỳ năm ngoái, thị phần chiếm 27,04%.

Tương tự, 2 tháng đầu năm 2025, Việt Nam tăng nhập khẩu rau quả từ nhiều thị trường, như: Australia (tăng 29%); Chilê (tăng 158,6%); Ấn Độ (tăng 28,9%); New Zealand (tăng 17,1%)... Ngược lại, Việt Nam giảm nhập khẩu rau quả từ một số nguồn cung như: Myanmar (giảm 33,4%); Hàn Quốc (giảm 6,6%); Campuchia (giảm 25,6%); Thái Lan (giảm 3,5%)...

Nguồn cung rau hoa quả cho Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2025

Nguồn cung	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Thị phần (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Tổng	165.803	-30,9	37,1	405.618	20,2	100,00	100,00
Trung Quốc	63.603	-27,9	30,8	151.918	11,1	37,45	40,54
Mỹ	37.594	-47,9	95,7	109.684	53,1	27,04	21,23
Australia	8.865	-31,3	47,4	21.762	29,0	5,37	5,00
Chilê	6.252	-50,6	130,3	18.903	158,6	4,66	2,17
Myanmar	7.005	-18,1	-27,6	15.558	-33,4	3,84	6,92
Hàn Quốc	3.930	-27,9	11,2	9.358	-6,6	2,31	2,97
Ấn Độ	4.214	8,2	12,7	8.108	28,9	2,00	1,86

Nguồn cung	Tháng 2/2025 (nghìn USD)	So với tháng 1/2025 (%)	So với tháng 2/2024 (%)	2 tháng năm 2025 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	Thị phần (%)	
						2 tháng năm 2025	2 tháng năm 2024
Campuchia	4.612	29,7	-19,7	8.059	-25,6	1,99	3,21
New Zealand	1.522	-72,5	34,1	7.014	17,1	1,73	1,78
Thái Lan	2.935	28,3	39,7	5.223	-3,5	1,29	1,60
Nam Phi	1.456	-51,1	-74,8	4.430	-58,5	1,09	3,16
Canada	925	-48,2	95,7	2.712	-11,5	0,67	0,91
Lào	292	-49,8	223,3	873	394,4	0,22	0,05
Malaysia	327	43,7	80,6	555	0,3	0,14	0,16
Ixraen	268	251,8	1,7	345	-37,7	0,08	0,16
Braxin	64	-75,8	-65,7	329	-52,1	0,08	0,20
Thị trường khác	21.937	16,6	92,0	40.789	49,9	10,06	8,07

(Nguồn: Tính toán từ số liệu của Cục Hải quan Việt Nam)

Cập nhật một số lô hàng rau hoa quả và sản phẩm chế biến xuất khẩu tuần 4 - 11/3/2025

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, cửa khẩu	ĐK giao
Nhóm quả và quả hạch						
Đu đủ tươi cắt khúc	kg	94	8,11	UAE	KV HCM	CPT
Bưởi da xanh tách múi	kg	250	9,48	UAE	KV HCM	CPT
Cơm sầu riêng tươi	kg	20	32,00	Hà Lan	KV HCM	FCA
Múi sầu riêng đông lạnh loại A	kg	2.080	10,22	Thái Lan	Cát Lái	FOB
Quả sầu riêng tươi	kg	16.530	5,30	Trung Quốc	Lào Cai	DAF
Quả sầu riêng tươi	kg	2.240	5,94	Nhật Bản	KV HCM	C&F
Quả sầu riêng tươi	kg	400	5,52	Nga	KV HCM	FOB
Chôm chôm tươi	kg	60	10,49	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Chanh dây S24	kg	103	9,37	Hà Lan	KV HCM	C&F
Chanh tươi không hạt loại 1A	kg	15.558	2,80	Hà Lan	Cát Lái	C&F
Quả dưa hấu tươi	kg	4.750	0,50	Hồng Kông	Cát Lái	C&F
Dưa cắt khúc đông lạnh	kg	1.200	2,30	Canada	Cát Lái	CFR
Dưa tươi	kg	40.200	0,48	Trung Quốc	Cát Lái	EXW
Mãng cầu xiêm	kg	72	8,14	Qata	KV HCM	C&F
Mít ruột đỏ	kg	1.948	6,95	UAE	KV HCM	C&F
Quả nhãn tươi	kg	660	6,70	Hà Lan	KV HCM	FCA
Quả quýt tươi	kg	395	2,00	UAE	KV HCM	FOB
Quả sa kê đông lạnh,	kg	260	2,08	New Zealand	Cát Lái	FOB
Quả thanh long tươi ruột đỏ	kg	1.666	6,93	Đức	KV HCM	C&F
Trái thanh long tươi ruột trắng	kg	37.191	1,15	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
Sapoche	kg	85	7,26	Qata	KV HCM	C&F
Quả xoài tươi	kg	3.500	0,50	Hồng Kông	Cát Lái	FOB
Quả vú sữa tươi	kg	300	5,00	Nga	KV HCM	FCA
Nhóm rau củ						
Bắp cải cuộn tươi	kg	17.385	0,37	Hàn Quốc	Hải Phòng	CFR
Củ cà rốt tươi	kg	25.900	0,41	UAE	Hải Phòng	CIF
Ớt tươi	kg	120	4,96	Pháp	Hà Nội	FCA
Đậu đũa tươi	kg	150	10,51	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Đậu rồng	kg	130	5,00	Canada	KV HCM	C&F
Bắp chuối	kg	70	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Cà pháo xanh trung	kg	60	9,00	Na Uy	KV HCM	C&F
Cải ngọt tươi	kg	50	10,51	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải rổ	kg	59	11,57	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Cải thảo	kg	19.320	0,37	Đài Loan	Cát Lái	C&F
Củ đậu tươi	kg	440	4,80	UAE	KV HCM	FOB
Củ dền tươi	kg	4.680	0,81	Singapore	Cát Lái	CIF
Củ hành tây	kg	24.000	0,35	Đài Loan	Cát Lái	C&F

Thông tin Thương mại chuyên ngành “**Tổng hợp và Dự báo**”

Tên hàng	ĐVT	Lượng	Đơn giá (USD)	Thị trường	Cảng, cửa khẩu	Đk giao
Củ hành tím tươi	kg	2.970	3,02	Nhật Bản	Cảng Vict	C&F
Củ khoai lang tươi	kg	29.452	0,48	Trung Quốc	Tà Lùng	DAF
Củ nghệ tươi	kg	330	4,10	Canada	KV HCM	FCA
Củ riềng xay đông lạnh	kg	325	6,00	Anh	Cát Lái	FOB
Hương nhu	kg	39	15,38	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hành lá	kg	103	12,37	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Hẹ lá tươi	kg	50	10,51	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Húng quế	kg	213	4,80	Pháp	KV HCM	FCA
Khổ qua cắt khúc đông lạnh	kg	210	2,57	Hà Lan	Cái Mép	CIF
Mộc nhĩ đen khô	kg	3.000	4,50	Đài Loan	Cảng Xanh	CFR
Rau ôm tươi	kg	50	10,51	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Rau đay	kg	106	4,80	Canada	KV HCM	FCA
Rau muống tươi	kg	130	10,50	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Sả tươi	kg	77	10,72	Thụy Sĩ	KV HCM	C&F
Nhóm hoa tươi						
Hoa cát tường tươi	cành	1.620	0,84	Baren	KV HCM	CFR
Hoa cẩm chướng tươi	cành	6.300	0,31	Nhật Bản	KV HCM	CFR
Hoa cúc các loại tươi	cành	23.020	0,78	Australia	KV HCM	CFR
Hoa hồng tươi	cành	3.507	0,46	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Lan Hồ Điệp tươi lai cắt cành	cành	7.186	4,10	Nhật Bản	KV HCM	FCA
Hoa lan vũ nữ tươi (cắt cành)	cành	300	2,44	Hàn Quốc	KV HCM	CFR
Hoa lily tươi	cành	300	2,06	Singapore	KV HCM	CFR
Hoa Loa kèn cắt cành	cành	13.157	0,62	Nhật Bản	KV HCM	CPT
Hoa thủy tiên tươi	cành	5.300	0,27	Đài Loan	Cát Lái	CFR
Nhóm sản phẩm đã qua chế biến						
Đậu bắp sấy giòn	kg	8.220	10,80	Mỹ	Cái Mép	FOB
Bí đỏ sấy khô, dạng lát (hàng nguyên)	kg	2.000	5,60	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	CFR
Cơm dừa nạo sấy	kg	4.000	3,67	Thái Lan	Cát Lái	CIF
Chanh leo sấy dẻo	kg	4.656	6,99	Thụy Điển	Lạch Huyện (HP)	FOB
Chuối cắt lát sấy	kg	792	6,50	Trung Quốc	Cát Lái	FOB
Củ dền sấy khô	kg	1.480	5,60	Hàn Quốc	Tân Hiệp Phước	CFR
Mít sấy khô	kg	1.600	10,33	Nhật Bản	Cái Mép	FOB
Rau cải sấy khô	kg	4.290	6,10	Nhật Bản	Cái Mép	C&F
Xoài sấy khô	kg	27.000	3,51	Trung Quốc	Cát Lái	C&F

(Nguồn: Số liệu sơ bộ của Cục Hải quan Việt Nam)

-----o0o-----

Bản tin Thông tin thương mại chuyên ngành: **Tổng hợp và Dự báo**

Số giấy phép xuất bản: 44/GP-XBBT do Cục Báo chí cấp ngày 14 tháng 8 năm 2024

In tại: Hà Nội

Kỳ hạn xuất bản: Hàng tuần

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Mai Thanh